

TỔNG CỤC THỐNG KÊ
CỤC THỐNG KÊ TỈNH YÊN BÁI

BÁO CÁO
Tình hình kinh tế - xã hội
Tháng 12 và cả năm 2024 - Tỉnh Yên Bái

Yên Bái, tháng 01 - 2025

Số: /BC-CTK

Yên Bái, ngày 02 tháng 01 năm 2025

BÁO CÁO

Tình hình kinh tế - xã hội tháng 12 và cả năm 2024 Tỉnh Yên Bái

Yên Bái thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2024 trong bối cảnh tình hình kinh tế thế giới diễn biến nhanh, phức tạp, khó lường, nhiều thuận lợi, khó khăn, thách thức đan xen. Xung đột quân sự, biến động chính trị, bất ổn tiếp tục leo thang tại một số quốc gia, khu vực tiềm ẩn nhiều rủi ro, đe dọa sự ổn định và phát triển toàn cầu. Thiên tai, biến đổi khí hậu tác động tới kinh tế - xã hội của nhiều quốc gia. Kinh tế thế giới phục hồi chậm, tiềm ẩn rủi ro. Nhiều nền kinh tế lớn tiếp tục thắt chặt chính sách tiền tệ; tỷ giá đồng USD và giá vàng tăng mạnh; giá dầu thô, hàng hóa cơ bản, dịch vụ vận tải... biến động mạnh. Trong nước, Kinh tế vĩ mô duy trì ổn định, lạm phát được kiểm soát, các cân đối lớn của nền kinh tế được đảm bảo. Các tổ chức quốc tế đánh giá cao triển vọng tăng trưởng của Việt Nam. Nhưng sức ép điều hành kinh tế vĩ mô cao, nhất là trong kiểm soát lạm phát, điều hành lãi suất, tỷ giá; tăng trưởng tín dụng thấp; giá vàng trong nước biến động mạnh. Hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, người dân gặp nhiều khó khăn. Thị trường bất động sản và Sản xuất công nghiệp phục hồi chậm. Ảnh hưởng của cơn bão số 3 (Yagi) tác động đến tình hình phát triển kinh tế của các tỉnh phía Bắc.

Cùng chung với những khó khăn, thách thức trên, phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Yên Bái bị ảnh hưởng bởi hoàn lưu sau bão số 3 gây ảnh hưởng lớn đến sản xuất, đời sống của nhân dân ở một số địa phương trong tỉnh. Một số doanh nghiệp trong tỉnh gặp nhiều khó khăn trong sản xuất, đặc biệt là các ngành khai khoáng và sản xuất kim loại. Song với sự lãnh đạo, chỉ đạo tập trung của Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, UBND tỉnh thực hiện tốt Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 05/01/2024 của Chính phủ về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2024; Chương trình hành động số 188-CTr/TU ngày 25/11/2023 của Tỉnh ủy Yên Bái về lãnh đạo thực hiện nhiệm vụ chính trị năm 2024; Các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh về kế hoạch phát triển kinh tế - Xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2024. cộng với sự phấn đấu khắc phục khó khăn của các địa phương, đơn vị sản xuất kinh doanh trong tỉnh. Hoạt động sản xuất, kinh doanh và dịch vụ năm 2024 đạt được những kết quả nhất định trên từng ngành, từng lĩnh vực.

1. Tổng sản phẩm trong tỉnh (GRDP):

Dự ước GRDP năm 2024 tăng 7,91%, đây là mức tăng khá trong bối cảnh Yên Bái bị ảnh hưởng của cơn bão số 3 (Yagi), thị trường bất động sản trầm lắng và nhất là một số doanh nghiệp gặp khó khăn do thiếu đơn hàng, năng lực cạnh tranh còn hạn chế, năng suất lao động chưa cao.

Dự ước GRDP năm 2024 theo giá so sánh đạt 24.509,4 tỷ đồng, tăng 7,91% so với năm trước, trong đó khu vực Nông, lâm nghiệp, thủy sản đạt 5.398,3 tỷ đồng, tăng 3,56%, đóng góp vào mức tăng chung 0,82 điểm phần trăm; khu vực Công nghiệp, xây dựng đạt 7.902,2 tỷ đồng, tăng 10,17%, đóng góp 3,21 điểm phần trăm; khu vực Dịch vụ đạt 10.182,5 tỷ đồng, tăng 8,94% và đóng góp 3,68 điểm phần trăm; Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm đạt 1.026,4 tỷ đồng, tăng 4,62% và đóng góp 0,20 điểm phần trăm. Như vậy trong mức tăng trưởng chung của năm 2024 khu vực Công nghiệp - xây dựng và Dịch vụ là hai khu vực có mức tăng khá so với năm trước và cũng là những khu vực có đóng góp chủ yếu vào tăng trưởng năm 2024.

Biểu 1: Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong tỉnh giai đoạn 2022-2024

	Tốc độ tăng so với năm trước (%)			Đóng góp của các khu vực vào tăng trưởng năm 2024 (Điểm phần trăm)
	Năm 2022	Năm 2023	Ước năm 2024	
Tổng số	8,88	6,08	7,91	7,91
1. Nông, lâm nghiệp và thủy sản	6,26	5,59	3,56	0,82
2. Công nghiệp- Xây dựng	15,09	5,46	10,17	3,21
3. Dịch vụ	6,10	7,08	8,94	3,68
4. Thuế SP trừ trợ cấp SP	6,97	3,79	4,62	0,20

Về cơ cấu: Dự ước GRDP giá hiện hành đạt 48.662,7 tỷ đồng, trong đó: Khu vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt 10.522,9 tỷ đồng, chiếm 21,62%; Công nghiệp, xây dựng đạt 16.031,7 tỷ đồng, chiếm 32,95%; Dịch vụ đạt 20.077,3 tỷ đồng, chiếm 41,26%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm đạt 2.030,8 tỷ đồng, chiếm 4,17% (cơ cấu của năm 2023: NLN và TS 22,22%; CN-XD 32,02%; DV 41,46%; Thuế SP trừ trợ cấp SP 4,30%). Như vậy cơ cấu kinh tế năm 2024 chuyển dịch theo hướng tăng khu vực công nghiệp - xây dựng (+ 0,93%); giảm khu vực Nông lâm nghiệp và thủy sản (- 0,60%) và dịch vụ (-0,20%).

GRDP bình quân đầu người ước đạt 56,3 triệu đồng/người/năm tăng so với năm 2023 là 5,4 triệu đồng/người/năm.

Năng suất lao động bình quân chung toàn tỉnh theo giá hiện hành năm 2024 ước đạt 132,92 triệu đồng/lao động (năm 2023 đạt 120,14 triệu đồng/lao động).

Tốc độ tăng năng suất lao động xã hội đạt 6,78% (năm 2023 là 5,92%).



2. Tài chính, ngân hàng

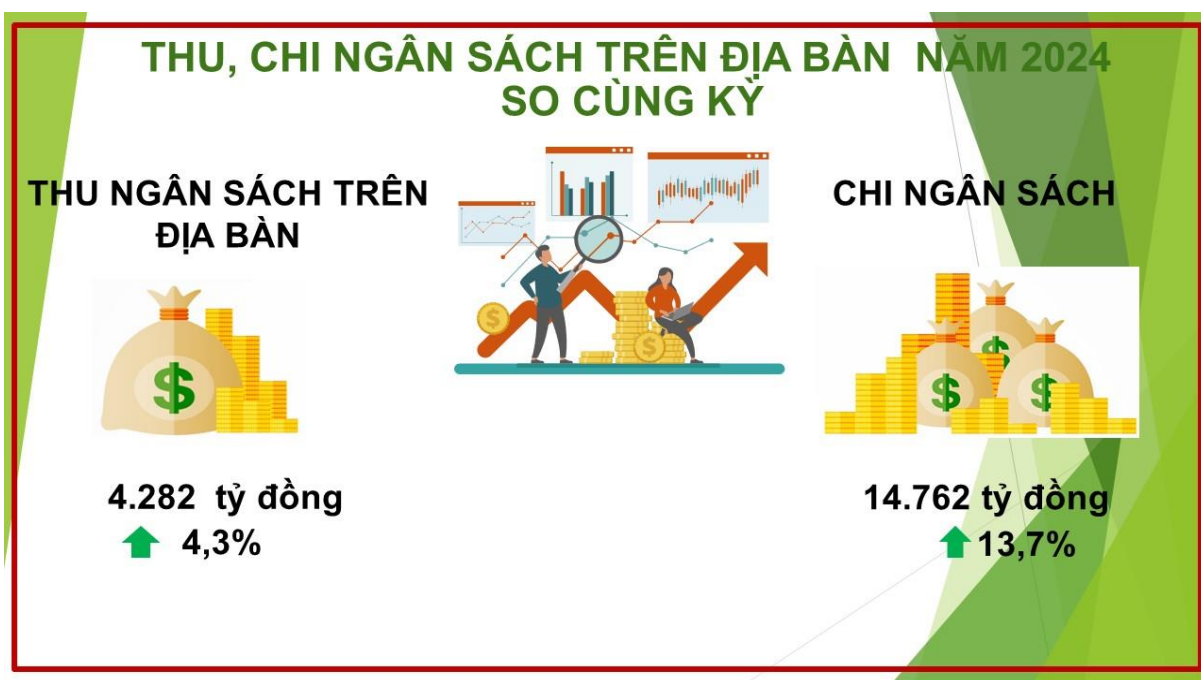
2.1. Thu ngân sách¹: Năm 2024, mặc dù ảnh hưởng của bão số 3 và một số doanh nghiệp khai khoáng gặp khó khăn, nhưng hoạt động sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu từng bước phục hồi, thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn đạt kết quả tích cực so cùng kỳ. Chi ngân sách Nhà nước bảo đảm các nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, y tế, quản lý Nhà nước và các chương trình mục tiêu quốc gia.

Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn năm 2024 ước đạt 4.282,3 tỷ đồng, bằng 80,8% dự toán tỉnh giao; bằng 71,4% chương trình hành động 188 và kịch bản năm; bằng 104,3% so với cùng kỳ, trong đó: Thu cân đối đạt 2.411,4 tỷ đồng, bằng 120,5% dự toán trung ương giao, bằng 91,9% dự toán tỉnh giao và bằng 95,2% so với cùng kỳ; Tiền thuê đất một lần đạt 3,3 tỷ đồng, bằng 9,3% so với cùng kỳ; Thu tiền sử dụng đất đạt 1.276,6 tỷ đồng, bằng 121,6 dự toán trung ương giao, bằng 61,8% dự toán tỉnh giao và bằng 107,2% so với cùng kỳ; Thu hoạt động xổ số đạt 31,0 tỷ đồng, bằng 72,1% dự toán Trung ương giao, bằng

¹ Nguồn: Báo cáo sơ Tài chính tỉnh Yên Bái.

62% dự toán tỉnh giao và bằng 73,6% so với cùng kỳ; Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu đạt 560,0 tỷ đồng, bằng 130,2% dự toán Trung ương giao, bằng 100% dự toán tỉnh giao và bằng 183,9% so với cùng kỳ.

Tổng chi ngân sách địa phương năm 2024 ước đạt 14.762,2 tỷ đồng, bằng 113,8% dự toán Trung ương giao, bằng 101,1% dự toán tỉnh giao và bằng 113,7% so với cùng kỳ năm trước. Bao gồm: Chi đầu tư phát triển đạt 2.749,9 tỷ đồng, bằng 155,1% dự toán Trung ương, bằng 98,4% dự toán tỉnh giao và bằng 88,9% so với cùng kỳ năm trước; Chi thường xuyên đạt 8.719,2 tỷ đồng, bằng 100,5% dự toán Trung ương, bằng 98,4% dự toán tỉnh giao và bằng 127,7% so với cùng kỳ năm trước; Chi trả nợ lãi, phí các khoản vay đạt 12,6 tỷ đồng bằng 103,3% dự toán Trung ương giao, bằng 103,3% dự toán tỉnh giao, bằng 137,4 so cùng kỳ; Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính đạt 1,2 tỷ đồng, bằng 100% dự toán trung ương, tỉnh giao và bằng 100% so với cùng kỳ; Chi dự phòng ngân sách 60,2 tỷ đồng, bằng 29,2% dự toán Trung ương giao, bằng 27% dự toán tỉnh giao; Chi bổ sung có mục tiêu đạt 3.219,1 tỷ đồng, bằng 139,4% so với dự toán trung ương, bằng 139,4% dự toán tỉnh giao, bằng 105,5% so với cùng kỳ.



2.2. Ngân hàng²: Trong năm 2024 hoạt động huy động vốn tại địa phương tăng trưởng tốt ngay từ những tháng đầu năm, tổng nguồn vốn của các chi nhánh ngân hàng ước đến 31/12/2024 gia tăng mạnh (tăng 11,03% so cuối năm 2023); đồng thời hoạt động cho vay đáp ứng tốt nhu cầu vay vốn

² Nguồn: Báo cáo Ngân hàng nhà nước chi nhánh tỉnh Yên Bái.

của các thành phần kinh tế trên địa bàn tỉnh, ước đến 31/12/2024 tổng dư nợ cho vay tăng 18,47% so cuối năm 2023.

* Hoạt động huy động vốn: Tổng nguồn vốn các chi nhánh ngân hàng, QTDND đến 30/11/2024 đạt 54.937 tỷ đồng, tăng 10,1% so với 31/12/2023; trong đó: Nguồn vốn huy động tại địa phương đạt 33.849 tỷ đồng, tăng 6,16% so với 31/12/2023, chiếm tỷ trọng 62,2% trên tổng nguồn vốn, đáp ứng tốt được nhu cầu vay vốn của khách hàng.

Ước đến 31/12/2024 tổng nguồn vốn của các chi nhánh ngân hàng và QTDND trên địa bàn đạt 55.400 tỷ đồng, tăng 11,03% so với 31/12/2023, trong đó: Nguồn vốn huy động đạt 33.950 tỷ đồng, tăng 7,47% so với 31/12/2023.

* Hoạt động cho vay: Tổng dư nợ cho vay của các chi nhánh ngân hàng và QTDND trên địa bàn đến 30/11/2024 đạt 48.663 tỷ đồng, tăng 17,17% so với 31/12/2023 (theo Chương trình 188 đề ra tăng từ 10-12%), trong đó: Dư nợ cho vay ngắn hạn, đạt 22.286 tỷ đồng, chiếm 46% tổng dư nợ; Dư nợ cho vay trung và dài hạn đạt 26.377 tỷ đồng, chiếm 54% tổng dư nợ.

Ước đến 31/12/2024, tổng dư nợ cho vay trên toàn địa bàn đạt 49.200 tỷ đồng, tăng 18,47% so với 31/12/2023, trong đó: Dư nợ cho vay ngắn hạn đạt 22.534 tỷ đồng, tăng 15,61% và chiếm 45,8% tổng dư nợ; Dư nợ cho vay trung và dài hạn đạt 26.666 tỷ đồng, tăng 21% và chiếm 55,2% tổng dư nợ. Chủ yếu cho vay bằng VNĐ (chiếm 99,2%).

* Chất lượng tín dụng Các chi nhánh ngân hàng và QTDND tiếp tục thường xuyên rà soát, đánh giá, phân loại khách hàng, đồng thời tiếp tục đẩy mạnh các biện pháp tích cực để thu hồi và xử lý nợ xấu, kiểm soát nợ xấu nên tỷ lệ nợ xấu nội bảng đến 30/11/2024 chiếm 0,41% tổng dư nợ.

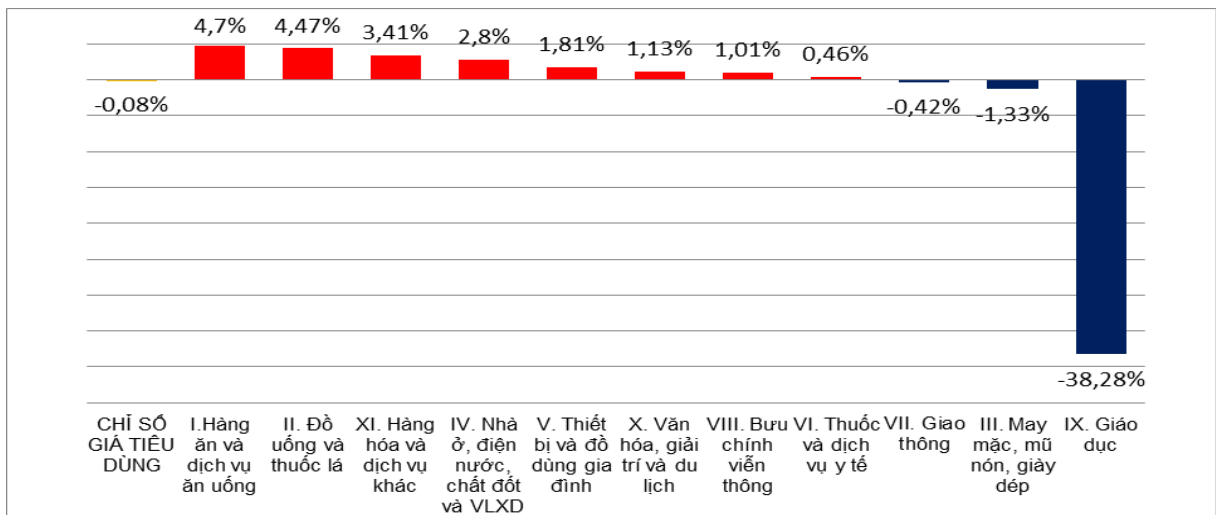
3. Chỉ số giá tiêu dùng (CPI), chỉ số giá vàng và đô la Mỹ

Giá một số loại vật liệu xây dựng tăng do nhu cầu sửa chữa, xây dựng nhà khắc phục cơn bão số 3 (YAGI) và dịp cuối năm; giá nguyên liệu tăng theo giá xăng dầu thế giới; giá điện sinh hoạt tăng do nhu cầu và sự điều chỉnh giá của Tập đoàn Điện lực Việt Nam... các yếu tố trên đã tác động đến Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) của tỉnh Yên Bái trong tháng 12 năm 2024 tăng 0,39% so tháng trước; giảm 0,08% so với cùng kỳ năm trước.

3.1. Chỉ số giá tiêu dùng:

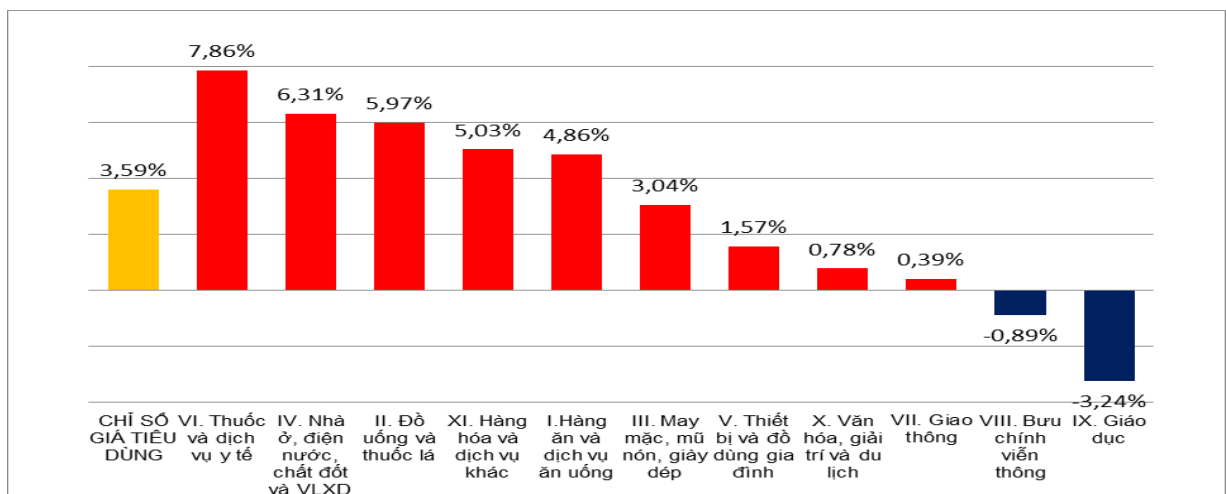
CPI tháng 12/2024 tăng 0,39% so với tháng trước; giảm 0,08% so với cùng kỳ năm trước (trong 11 nhóm hàng tiêu dùng chính có 03 nhóm giảm giá và 08 nhóm tăng giá).

Biểu đồ 1: Tốc độ tăng/giảm CPI tháng 12/2024 so với cùng kỳ năm trước



Chỉ số giá tiêu dùng quý IV năm 2024 tăng 0,42% so với quý trước, tăng 1,61% so với quý IV/2023. Tính chung bình quân năm 2024, CPI tăng 3,59% so với cùng kỳ năm 2023, cụ thể:

Biểu đồ 2: Tốc độ tăng /giảm CPI năm 2024 so với cùng kỳ năm trước



3.2. Chỉ số giá vàng: Giá vàng biến động theo giá vàng trong nước, giá vàng có chiều hướng giảm nhẹ, bình quân giá vàng tháng 12/2024 giảm 0,04% so với tháng trước, giá vàng 9999 bán ra trên thị trường tư nhân giao động quanh mức là 8.458.200 đồng/chỉ; Bình quân năm 2024 chỉ số giá vàng tăng 32,15% so với cùng kỳ.

3.3. Chỉ số giá đô la Mỹ: Chỉ số giá USD tháng 12/2024 theo hệ thống Ngân hàng Thương mại so với tháng trước tăng 0,01%, giá đô la Mỹ ở quanh mức là 25.487 đồng/USD; Bình quân năm 2024 chỉ số giá vàng tăng 4,73% so với cùng kỳ.

4. Vốn đầu tư và xây dựng: Trong quý IV và cả năm 2024, các công trình trọng điểm có vốn đầu tư lớn được khởi công và khẩn trương thi công trên địa bàn tỉnh, vốn đầu tư thực hiện quý IV tăng khá so với quý trước (tăng 8,37%) đã góp phần giúp tổng giá trị vốn đầu tư thực hiện năm 2024 tăng 5,14% so với năm 2023.

4.1. Vốn đầu tư:

Trong quý IV/2024, các ngành, các địa phương và các đơn vị chủ đầu tư đã bám sát chỉ đạo, thường xuyên đôn đốc các đơn vị thi công, cập nhật thường xuyên tiến độ triển khai thực hiện, báo cáo định kỳ về quá trình thực hiện. Trong đó, tập trung đẩy nhanh tiến độ thi công các dự án, công trình trọng điểm, đặc biệt đối với các dự án có mức vốn giao kế hoạch lớn; thường xuyên kiểm tra, đôn đốc, chủ động tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện...

4.1.1. Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn quý IV/2024 theo giá hiện hành ước đạt 6.795.893 triệu đồng, tăng 8,37% so với quý trước, tăng 5,48% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó:

- Khu vực Nhà nước ước đạt 2.030.337 triệu đồng, chiếm 29,86% tổng vốn, tăng 19,21% so với quý trước, giảm 2,37% so với cùng kỳ năm trước.

Về tiến độ giải ngân các nguồn vốn thuộc khu vực Nhà nước qua hệ thống TABMIS của Kho bạc Nhà nước từ đầu năm đến hết ngày 30/11/2024 đạt 2.808,3 tỷ đồng, đạt 46,25% kế hoạch vốn đã được phân bổ là 6.072,5 tỷ đồng (cùng thời điểm này năm trước đạt 3.632,9 tỷ đồng, đạt 55,59% kế hoạch vốn được phân bổ). Trong đó nguồn vốn trong nước do trung ương và địa phương quản lý lần lượt đạt 46,68% và 42,67%. Một số nguồn vốn có tiến độ giải ngân đáp ứng yêu cầu như: Vốn tập trung ngân sách tỉnh tự cân đối đạt 83,82%, vốn chương trình mục tiêu quốc gia đạt 81,34%, vốn trung ương hỗ trợ có mục tiêu cho ngân sách địa phương đạt 32,61%, vốn tập trung ngân sách huyện tự cân đối đạt 76,54%.

- Khu vực ngoài Nhà nước ước đạt 4.529.936 triệu đồng, chiếm 66,67% trong tổng số vốn đầu tư thực hiện, tăng 3,86% so với quý trước, tăng 9,63% so với cùng kỳ năm trước. Bao gồm: Vốn của tổ chức, doanh nghiệp ngoài nhà nước ước đạt 1.840.000 triệu đồng, chiếm 40,62% vốn khu vực ngoài nhà nước, giảm 10,6% so với quý trước, tăng 2,69% so với cùng kỳ năm trước; vốn đầu tư của dân cư ước đạt 2.689.936 triệu đồng, chiếm 59,38%, tăng 16,78% so với quý trước, tăng 14,94% so với cùng kỳ năm trước.

Trong quý các doanh nghiệp đã huy động máy móc thiết bị, nhân lực, vật lực, tiếp tục thực hiện đầu tư xây dựng và nâng cấp các dự án như: Dự án xây dựng nhà máy thủy điện Nậm Tăng 3 của Công ty TNHH đầu tư xây lắp Trường Thành; dự án Thào Sa Chải của công ty cổ phần đầu tư phát triển Thào Sa Chải; Dự án thủy điện Hạnh Phúc do Công ty Cổ phần Cổ phần đầu tư thủy điện Tân Hợp làm chủ đầu tư; Dự án thủy điện Thác Bà 2 của công ty cổ phần đầu tư

thủy điện Thác Bà 2 làm chủ đầu tư; Dự án thủy điện Nậm Pươi do công ty cổ phần thủy điện Sáp Việt làm chủ đầu tư; Dự án tổ hợp sân golf ngôi sao Yên Bái do công ty cổ phần sân golf ngôi sao Yên Bái làm chủ đầu tư; dự án khu đô thị thương mại du lịch Apec Golden valley Mường Lò, Khu đô thị mới trung tâm phường Tân An, thị xã Nghĩa Lộ, Khu đô thị mới, khu đô thị sinh thái Thịnh Hưng 1 của công ty cổ phần tập đoàn Apec Group,...

- *Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài* ước đạt 235.620 triệu đồng, chiếm 3,47% trong tổng số, tăng 14,12% so với quý trước, tăng 2,06% so với cùng kỳ năm trước.

4.1.2. Kết quả vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn cả năm 2024 đạt khá, ước tính đạt 21.069.119 triệu đồng (theo giá hiện hành), đạt 100,33% kế hoạch năm 2024, tăng 5,14% so với năm 2023. Trong đó:

- *Khu vực Nhà nước* trên địa bàn ước đạt 6.043.199 triệu đồng³, chiếm 28,68% tổng vốn thực hiện, đạt 88,35 kế hoạch năm 2024, giảm 0,77% so với năm trước.

- *Khu vực ngoài Nhà nước* ước đạt 14.303.248 triệu đồng, chiếm 67,89% tổng vốn thực hiện, đạt 106,26% kế hoạch năm 2024, tăng 7,7% so với năm trước.

- *Khu vực vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài* ước đạt 722.672 triệu đồng, chiếm 3,43% tổng vốn thực hiện, bằng 103,24% kế hoạch năm 2024, tăng 8,12% so với năm trước.



³ Trong đó: Vốn ngân sách nhà nước ước đạt 4.549.560 triệu đồng, chiếm 75,28% vốn khu vực nhà nước, đạt 78,31% kế hoạch, tăng 0,31% so với năm trước; Vốn vay từ các nguồn khác ước đạt 56.132 triệu đồng, chiếm 0,92% vốn khu vực nhà nước, đạt 78,84% kế hoạch, tăng 0,86% so với năm trước; Vốn tự có của doanh nghiệp nhà nước ước đạt 95.473 triệu đồng, chiếm 1,58% vốn khu vực nhà nước, đạt 100,5% kế hoạch, tăng 2,75% so với năm trước; Vốn khác ước đạt 1.342.034 triệu đồng, chiếm 22,21% vốn khu vực nhà nước, đạt 155,87% so với kế hoạch, giảm 4,54% so với năm trước.

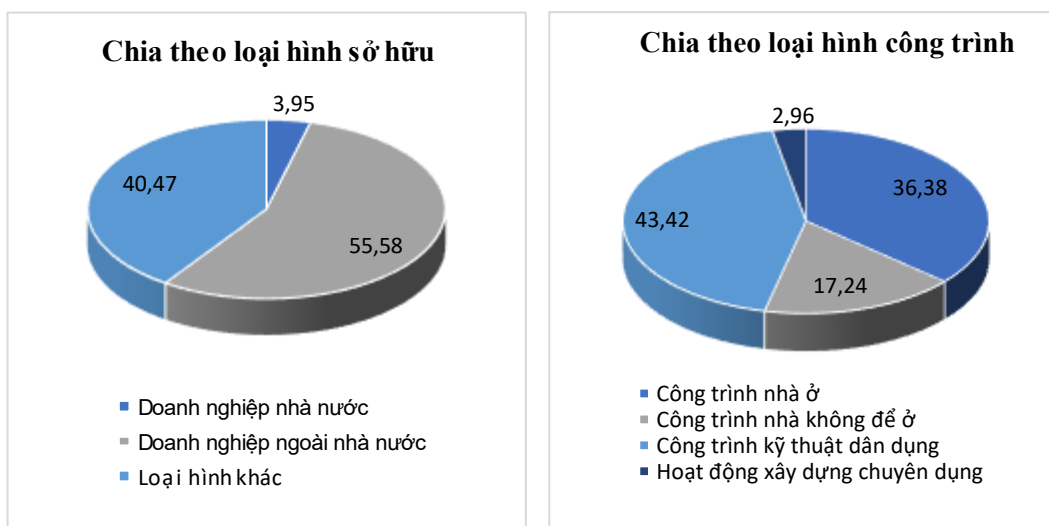
4.2. Xây dựng: Giá trị sản xuất ngành xây dựng quý IV/2024 theo giá hiện hành ước đạt 6.339.482 triệu đồng, tăng 19,83% so với quý trước, tăng 26,9% so cùng kỳ năm trước. Giá trị sản xuất xây dựng quý IV/2024 theo giá so sánh 2010 ước đạt 3.957.958 triệu đồng, tăng 19,64% so với quý trước, tăng 25,74% so với cùng kỳ.

Tính chung cả năm 2024 giá trị sản xuất xây dựng theo giá hiện hành ước đạt 17.566.910 triệu đồng, tăng 17,32% so với năm trước. Trong đó: Doanh nghiệp nhà nước thực hiện được 693.431 triệu đồng (chiếm 3,95%) tăng 4,17% so với năm trước; doanh nghiệp ngoài nhà nước thực hiện được 9.764.555 triệu đồng (chiếm 55,58%), tăng 22,69% so với năm trước; các loại hình khác (gồm xã/phường/thị trấn và hộ dân cư) thực hiện được 7.108.811 triệu đồng (chiếm 40,47%), tăng 11,97% so với năm trước.

Giá trị sản xuất hiện hành cả năm 2024 chia theo loại hình công trình: Công trình nhà ở ước đạt 6.391.134 triệu đồng (chiếm 36,38%), tăng 3,13% so với năm trước; Công trình nhà không để ở ước đạt 3.028.492 triệu đồng (chiếm 17,24%), tăng 32,81% so với năm trước; Công trình kỹ thuật dân dụng ước đạt 7.627.711 triệu đồng (chiếm 43,42%), tăng 25,79% so với năm trước; Hoạt động xây dựng chuyên dụng ước đạt 519.574 triệu đồng (chiếm 2,96%), tăng 20,29% so với năm trước.

Biểu đồ 3: Giá trị sản xuất xây dựng theo giá hiện hành cả năm 2024

DVT: %



Giá trị sản xuất theo giá so sánh 2010 cả năm 2024 ước đạt 10.975.625 triệu đồng, tăng 16,14% so với năm trước, trong đó: Công trình nhà ở ước đạt 3.992.484 triệu đồng (chiếm 36,38%), tăng 2,14% so với năm trước; công trình

nhà không để ở ước đạt 1.890.994 triệu đồng (chiếm 17,23%), tăng 31,45% so với năm trước; công trình kỹ thuật dân dụng ước đạt 4.762.820 triệu đồng (chiếm 43,39%), tăng 24,52% so với năm trước; hoạt động xây dựng chuyên dụng 329.327 triệu đồng (chiếm 3%), tăng 18,36% so với năm trước.



Kết quả trên cho thấy giá trị xây dựng quý IV năm 2024 tăng khá cao so cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân chủ yếu do Yên Bái đang tăng cường thu hút, hỗ trợ các nhà đầu tư, doanh nghiệp thực hiện các dự án đầu tư kinh doanh hạ tầng khu, cụm công nghiệp, đẩy nhanh tiến độ triển khai và giải ngân vốn đầu tư xây dựng cơ bản, huy động, lồng ghép nguồn lực đầu tư xây dựng hạ tầng kinh tế - xã hội, nhất là các nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước. Tập trung ưu tiên đầu tư các công trình trọng điểm, quan trọng, có sức lan tỏa, tác động lớn đến phát triển kinh tế - xã hội, trong đó tập trung vào các dự án xây dựng hạ tầng giao thông, hạ tầng đô thị. Đối với khu vực hộ dân cư do nhu cầu xây dựng nhà và các công trình phục vụ sản xuất kinh doanh ở khu vực dân cư cũng có xu hướng tăng, ngoài ra các hộ dân bị ảnh hưởng bởi bão Yagi (bão số 3) cũng đang đẩy nhanh quá trình đánh đất san gạt mặt bằng và sửa chữa lại nhà đã bị hư hỏng ...

5. Tình hình doanh nghiệp

* *Thành lập mới doanh nghiệp*: Tính đến ngày 24/12/2024 có 333 doanh nghiệp thành lập mới (bằng 1117% kế hoạch, bằng 96,5% so cùng kỳ 2024), tổng số vốn đăng ký là 3.449,992 tỷ đồng; có 588 doanh nghiệp ngừng hoạt động sản xuất kinh doanh, 105 doanh nghiệp hoạt động trở lại, 49 doanh nghiệp giải thể tự nguyện. Đến hết ngày 24/12/2024, toàn tỉnh có 3.458 doanh nghiệp với tổng vốn đăng ký trên 55.000 tỷ đồng.

* *Công tác cấp ĐKKD hợp tác xã*: Tính đến ngày 24/12/2024 có 112 HTX được thành lập mới, đạt 140% kế hoạch tỉnh giao tại Chương trình số 188-CTr/TU ngày 25/11/2023 của Tỉnh ủy Yên Bái ban hành Chương trình hành động lãnh đạo thực hiện nhiệm vụ chính trị năm 2024 (80 HTX), bằng 107,6 % so với cùng kỳ năm 2023; có 08 HTX giải thể, sáp nhập Quỹ tín dụng nhân dân Phù Nham vào Quỹ tín dụng nhân dân Nghĩa Lộ, không có HTX bị phá sản. Tổng số HTX trên địa bàn tỉnh là 831 HTX với số vốn điều lệ là 2.109,1 tỷ đồng, số thành viên là 33.824 thành viên (*466 HTX Nông nghiệp, 130 HTX công nghiệp, 12 HTX vận tải, 186 HTX thương mại dịch vụ, 21 HTX xây dựng, 16 quỹ TDND*).

* Tổng quan tình hình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp chế biến, chế tạo trong quý IV/2024 so với quý trước, có 41,67% doanh nghiệp có kết quả sản xuất kinh doanh tốt lên, 48,33% doanh nghiệp giữ nguyên và 10,0% doanh nghiệp gặp khó khăn hơn. Dự báo quý I/2025 kết quả sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp chế biến chế tạo tốt hơn so với quý IV/2024, cụ thể: có tới 43,33% doanh nghiệp có kết quả sản xuất kinh doanh tốt lên, 40,0% doanh nghiệp giữ nguyên và 16,67% doanh nghiệp gặp khó khăn hơn.

* Tổng quan tình hình sản xuất kinh doanh (SXKD) của các doanh nghiệp ngành xây dựng trong quý IV/2024 so với quý trước, có 38,5% doanh nghiệp có kết quả SXKD thuận lợi hơn, 38,4% doanh nghiệp giữ ổn định và 23,1% doanh nghiệp gặp khó khăn hơn. Trong các yếu tố chủ yếu ảnh hưởng đến sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp ngành xây dựng trong quý IV/2024: (1) Về chi phí nguyên, vật liệu có 61,5% doanh nghiệp đánh giá là tăng, 10,8% doanh nghiệp đánh giá là giảm và 27,7% doanh nghiệp đánh giá là không đổi; (2) Về chi phí nhân công có 58,5% doanh nghiệp đánh giá là tăng, 9,2% doanh nghiệp đánh giá là giảm và 32,3% doanh nghiệp đánh giá là không đổi; (3) Về số lao động thường xuyên có 18,5% doanh nghiệp đánh giá là tăng; 7,7% doanh nghiệp đánh giá là giảm và 73,8% doanh nghiệp đánh giá là không đổi; (4) Về số lao động thời vụ có 50,8% doanh nghiệp đánh giá là tăng, 12,3% doanh nghiệp đánh giá là giảm và 36,9% doanh nghiệp đánh giá là không đổi.

Dự báo quý I/2025 tình hình sản xuất kinh doanh (SXKD) của các doanh nghiệp ngành xây dựng so với quý IV/2024 có chiều hướng giảm đi. Cụ thể: có 30,8% doanh nghiệp có kết quả SXKD thuận lợi hơn, 35,4% doanh nghiệp giữ ổn định và 33,8% doanh nghiệp gặp khó khăn hơn. Trong các yếu tố chủ yếu ảnh hưởng đến sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp ngành xây dựng trong quý I/2025: (1) Về chi phí nguyên, vật liệu có 46,2% doanh nghiệp đánh giá là tăng, 15,4% doanh nghiệp đánh giá là giảm và 38,4% doanh nghiệp đánh giá là không đổi; (2) Về chi phí nhân công có 40,0% doanh nghiệp đánh giá là tăng, 18,5% doanh nghiệp đánh giá là giảm và 41,5% doanh nghiệp đánh giá là không đổi; (3) Về số lao động thường xuyên có 13,8% doanh nghiệp đánh giá là tăng; 9,2% doanh nghiệp đánh giá là giảm và 77% doanh nghiệp đánh giá là không đổi; (4)

Về số lao động thời vụ có 29,2% doanh nghiệp đánh giá là tăng, 33,8% doanh nghiệp đánh giá là giảm và 37% doanh nghiệp đánh giá là không đổi.

6. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Năm 2024, thời tiết diễn biến phức tạp, nhất là cơn bão số 3 (Yagi) ảnh hưởng không nhỏ đến sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản trên địa bàn tỉnh; tuy nhiên nhờ có chỉ đạo và sự phấn đấu quyết liệt của các cấp, các ngành, các địa phương giá trị tăng thêm ngành Nông, lâm nghiệp và thủy sản (theo giá so sánh 2010) tăng 3,56% so với năm trước.

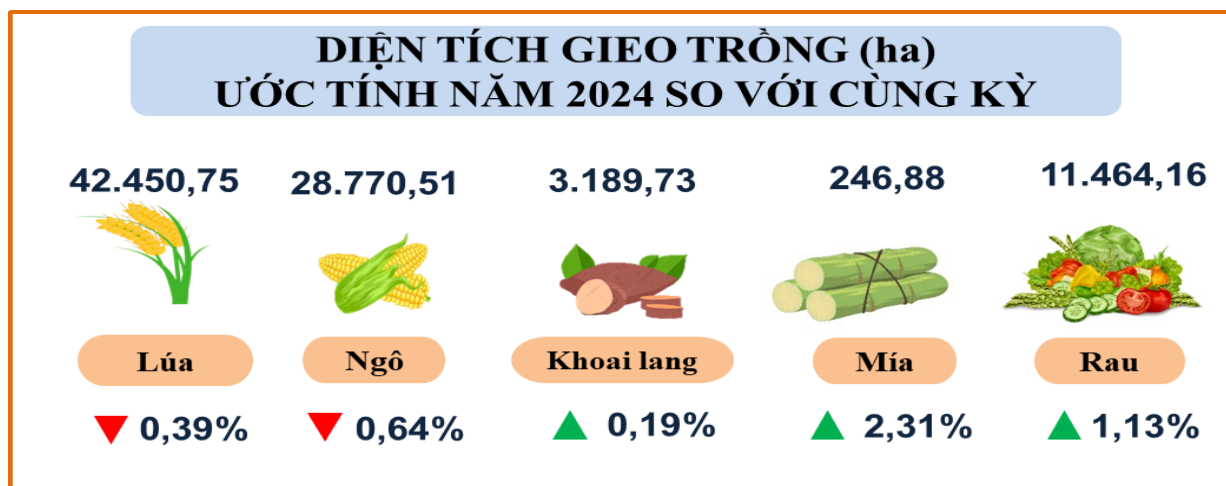
Giá trị tăng thêm ngành Nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2024 (theo giá so sánh 2010) ước đạt 5.398,3 tỷ đồng, tăng 3,56% so với năm 2023, đóng góp vào tốc độ tăng trưởng GRDP chung toàn tỉnh 0,82 điểm phần trăm, trong đó: Ngành Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan đạt 3.444,8 tỷ đồng, tăng 1,58%, đóng góp 0,24 điểm phần trăm; ngành Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan đạt 1.734,9 tỷ đồng, tăng 8,17%, đóng góp 0,58 điểm phần trăm; ngành Khai thác, nuôi trồng thủy sản đạt 218,6 tỷ đồng, tăng 0,41%, đóng góp 0,004 điểm phần trăm.

6.1. Sản xuất nông nghiệp:

6.1.1. Trồng trọt

* Tiến độ sản xuất vụ Đông 2024-2025 đến ngày 26/12/2024: Diện tích Ngô đã trồng 6.886 ha, đạt 100,28% KH. Diện tích khoai lang đã trồng 922 ha, đạt 99,84% KH. Rau các loại đạt 3.902 ha, đạt 103,78% KH (KH khôi phục sau bão).

* Kết quả ước tính cây hàng năm cả năm 2024: Tổng diện tích gieo trồng cây hàng năm ước tính cả năm 2024 đạt 101.665,65 ha, giảm 0,04% (giảm 40,90 ha) so với năm 2023. Trong đó:



- Cây lúa: Diện tích gieo trồng lúa cả năm 2024 ước tính đạt 42.450,75 ha, giảm 0,39% so với năm 2023, tăng 4,01% so với kế hoạch 2024; Chia ra:

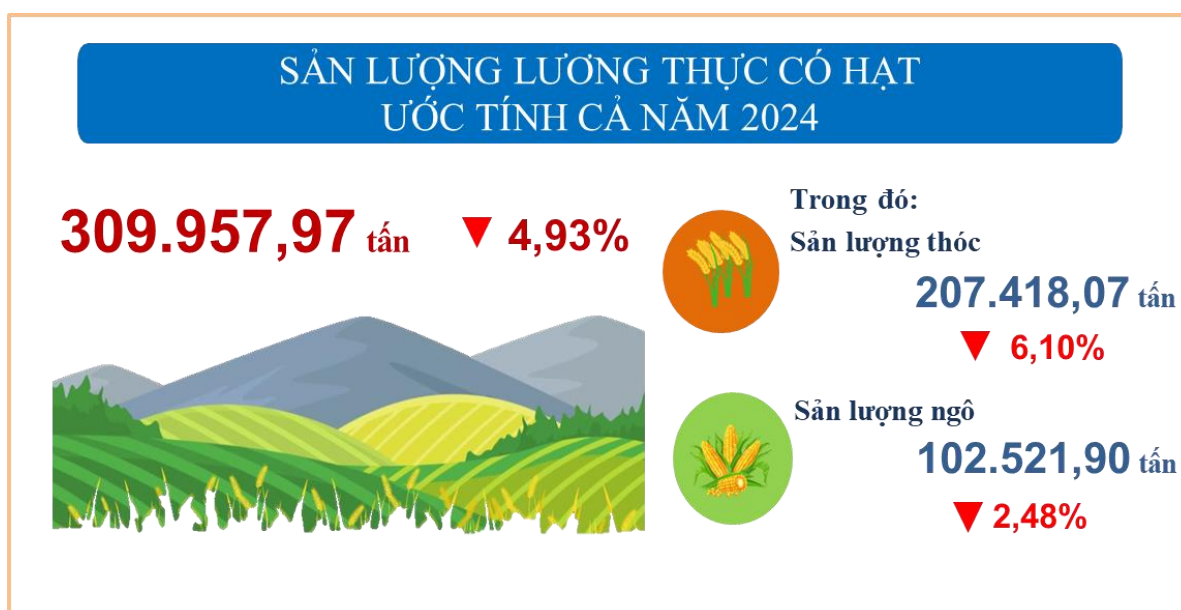
Diện tích gieo trồng lúa chính thức vụ Đông Xuân đạt 19.416,64 ha, giảm 0,46% so với cùng kỳ năm 2023. Diện tích lúa giảm chủ yếu ở huyện Trấn Yên, Lục Yên, Nghĩa Lộ do chuyển đổi mục đích sử dụng đất, các công trình quy hoạch đang tiến hành xây dựng cơ sở hạ tầng; tại huyện Văn Yên do diện tích ruộng của xã Yên Phú không có nước chuyển sang trồng ngô.

Lúa ruộng mùa đạt 22.186,81 ha, so với năm 2023 giảm 0,27%. Nguyên nhân giảm chủ yếu giảm tại TP Yên Bái, TX Nghĩa Lộ do chuyển đổi mục đích sang các công trình công cộng và khu đô thị, huyện Trấn Yên do chuyển sang trồng cây dâu tằm. Lúa nương vụ mùa đạt 847,30 ha, so với năm 2023 giảm 2,17%. Diện tích lúa giảm chủ yếu tại huyện Mù Cang Chải do chuyển sang trồng cây ăn quả và khai hoang lúa nước ở xã Lao Chải.

Sản lượng lúa ước tính cả năm đạt 207.418,07 tấn, giảm 6,10% so với năm 2023 và bằng 96,70% kế hoạch năm 2024; nguyên nhân giảm do bị ảnh hưởng bởi cơn bão số 3 gây mất trắng nhiều diện tích lúa đang đến thời kì thu hoạch tại TP Yên Bái, các huyện Lục Yên, Trấn Yên, Văn Yên.

- Cây ngô: Diện tích trồng ngô ước tính cả năm đạt 28.770,51 ha, giảm 0,64% so với năm 2023, so với kế hoạch năm tăng 2,33%. Diện tích cây ngô năm 2024 giảm chủ yếu tại các địa phương như huyện Trạm Tấu, Mù Cang Chải, TP Yên Bái. Nguyên nhân giảm là do chuyển đổi mục đích cây trồng sang trồng những loại cây có hiệu quả kinh tế cao hơn như khoai sọ và một số diện tích bị thu hồi để làm các công trình công cộng. Sản lượng ngô cả năm ước tính đạt 102.521,90 tấn, giảm 2,48% so với năm 2023 và bằng 98,11% kế hoạch năm 2024.

Tổng sản lượng lương thực có hạt ước tính năm 2024 đạt 309.957,97 tấn, giảm 4,93% so với năm 2023, bằng 97,17% kế hoạch năm 2024.



- Cây chất bột có củ: Diện tích gieo trồng cả năm ước tính đạt 12.433,69 ha, tăng 0,9% so với năm 2023, diện tích tăng chủ yếu ở cây khoai sọ. Sản lượng một số cây như sau: Khoai lang cả năm đạt 18.210,60 tấn, giảm 0,65% so với năm 2023; sản lượng sắn đạt 157.829,36 tấn, giảm 1,63% so với năm 2023; khoai sọ đạt 13.410,90 tấn, tăng 25,40% so với năm 2023; dong giềng đạt 2.155,18 tấn, giảm 38,23% so với năm 2023.

- Nhóm cây có hạt chứa dầu: Diện tích gieo trồng cả năm ước tính đạt: 2.154,07 ha, giảm 1,27% so với năm 2023. Sản lượng cây có hạt chứa dầu ước tính: Đậu tương cả năm đạt 196,04 tấn, giảm 0,35% so với năm 2023; lạc cả năm đạt 3.698,66 tấn, giảm 0,53%; vùng cả năm đạt 15,40 tấn, giảm 8,93% so với năm 2023.

- Nhóm cây rau, đậu các loại và hoa: Rau các loại ước tính cả năm ước tính đạt 11.464,16 ha, tăng 1,13% so với năm 2023, và vượt 11,46% kế hoạch năm 2024. Diện tích tăng chủ yếu ở huyện Văn Chấn, Trấn Yên do chuyển đổi giống cây trồng, người dân đã chú trọng vào việc tăng diện tích và đa dạng các loại rau để cung ứng cho thị trường. Ngoài ra ở huyện Mù Cang Chải mở rộng quy mô sản xuất nấm hương có năng suất và giá thành cao. Đậu các loại cả năm ước tính đạt 610,45 ha, giảm 2,53% so với năm 2023. Hoa các loại cả năm ước tính đạt 219,81 ha, tăng 23,18% so với năm 2023, diện tích hoa tăng ở hoa hồng của HTX Hoa Nậm Khắt tại Huyện Mù Cang Chải. Sản lượng rau các loại cả năm đạt 134.650,22 tấn, giảm 2,13% so với năm 2023 và vượt 10,34% kế hoạch năm 2024; đậu các loại cả năm đạt 417,18 tấn, giảm 5,15% so năm 2023.

* Cây lâu năm:

Diện tích cây ăn quả trồng mới 403 ha, đạt 212,26% KH.

Kết quả sơ bộ cây lâu năm 2024: Tổng diện tích cây lâu năm năm 2024 sơ bộ đạt 21.711,42 ha, tăng 1,58% so với năm 2023.

Diện tích cây ăn quả các loại hiện có sơ bộ đạt: 10.411,86 ha, so với cùng kỳ năm trước tăng 3,0%, và tăng ở một số cây như: Xoài tăng 8,27 ha, hồng xiêm tăng 17,23 ha, thanh long tăng 3,19 ha, cam tăng 99,32 ha, quýt tăng 9,53 ha, chanh tăng 36,53 ha, bưởi tăng 59,06 ha, lê tăng 109,77 ha. Những cây này mang lại hiệu quả, giá trị kinh tế cao, dễ chăm sóc nên diện tích trồng mới năm nay cao hơn so với cùng kỳ năm trước. Trong năm huyện Mù Cang Chải có diện tích tăng do trồng mới cây Lê VH6 của Dự án hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị, gắn với tiêu thụ sản phẩm cuối năm 2023 thuộc dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo - Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025; Dự án liên kết trồng mới và tiêu thụ sản phẩm cây ăn quả ôn đới (cây Lê Đài Loan, Hồng không hạt Fuyu) theo Nghị quyết 69/2020/NQ-HĐND tại xã La Pán Tản, Púng Luông, Nậm

Khất huyện Mù Cang Chải, tỉnh Yên Bái. Bên cạnh đó, diện tích lại giảm ở một số cây ăn quả có diện tích lớn như hồng đỏ, hồng ngâm giảm 10,64%. Nguyên nhân giảm là do ảnh hưởng sau đợt bão số 3 (bão Yagi), bên cạnh đó, một số diện tích cây hồng trên địa bàn huyện Lục Yên, Mù Cang Chải già cỗi, thoái hóa không còn khả năng phục hồi, người dân đã phải chặt bỏ toàn bộ diện tích hồng bị bệnh để trồng các loại cây ăn quả khác như Cây hồng xiêm, cây thanh long, na, ổi, táo... và một số loại cây trồng khác cho hiệu quả kinh tế cao hơn. Sản lượng cây ăn quả có sơ bộ đạt 53.113,94 tấn so với cùng kỳ giảm 4,41%, sản lượng giảm chủ yếu ở các cây xoài 74,88 tấn, chuối 280,35 tấn, hồng 35,87 tấn, cam 216,02 tấn, quýt 99,69 tấn, chanh 116,28 tấn, bưởi 1.565,17 tấn, nhãn 341,4 tấn do ảnh hưởng của cơn bão số 3 và năng suất giảm ở một số cây già cỗi, thoái hóa. Bên cạnh đó vẫn có một số cây ăn quả có sản lượng tăng như thanh long, đu đủ, dưa, na, mít, ổi, mận, đào, lê, ...

Diện tích sơ bộ cây chè đạt 7.402,09 ha, giảm 0,07% so với năm 2023, diện tích chè so với năm trước. Sản lượng chè búp năm 2024 đạt 68.773,69 tấn, tăng 4,68% so với năm 2023. Nguyên nhân diện tích giảm nhưng sản lượng tăng: Do người dân phá bỏ phần diện tích chè đã già cỗi, thoái hóa cho năng suất thấp để trồng thử nghiệm chè chất lượng cao (VietGap) vì vậy mà năng suất cao hơn so cùng kỳ.



SẢN LƯỢNG ƯỚC TÍNH CÂY LÂU NĂM 2024 (so sánh với cùng kỳ)

53.113,94 Tấn

▼ **4,41%**



Cây ăn quả

68.773,69 Tấn

▲ **4,68%**



Chè búp tươi

6.1.2 Chăn nuôi – Thú y

* Chăn nuôi: Dự ước sản lượng thịt hơi đàn gia súc chính xuất chuồng năm 2024 ước đạt 62.964,2 tấn, tăng 8,83% so cùng kỳ, trong đó: Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng đạt 3.761,83 tấn, tăng 4,60% so với năm 2023; Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng đạt 1.360,99 tấn, tăng 3,25% so với năm 2023. Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng đạt 57.841,38 tấn (bao gồm cả sản lượng lợn sữa), tăng 9,25% so với cùng kỳ năm 2023.

Đàn gia cầm: Sản lượng thịt hơi xuất chuồng năm 2024 ước đạt 16.476,63 tấn, tăng 2,98% so với cùng kỳ năm 2023.



* Thú y⁴: Kiểm dịch vận chuyển xuất ra ngoài tỉnh từ ngày 22/11/2024 đến ngày 20/12/2024 được 328 chuyến với 102.153 gia súc, gia cầm⁵ và 6 chuyến với 35.560 kg chân gà, 2 chuyến với 6.500 kg khuỷu chân lợn, 1 chuyến với 2.000 con ba ba giống. Kiểm soát động vật, sản phẩm động vật nhập vào địa bàn từ ngày 22/11/2024 đến ngày 20/12/2024 được 41 chuyến với 6.880 gia súc, gia cầm⁶ và 1 chuyến với 3.500 kg chân gà, 2 chuyến với 10.000 kg móng giò.

Giá lợn hơi tháng 12/2024 tăng nhẹ và duy trì ở mức 62.000- 65.000 đồng/kg; Giá sản phẩm thịt lợn duy trì ở mức 110.000 – 120.000 đồng/kg thịt mỡ sản.

6.2. Sản xuất lâm nghiệp

Diện tích rừng trồng mới đạt 15.804,6 ha, giảm 2,22% so cùng kỳ, đạt 105,36% kế hoạch, trong đó: Rừng trồng mới tập trung đạt: 10.277,6 ha, giảm 4,38%, so với cùng kỳ; Số cây phân tán quy diện tích đạt 5.526,9 ha, tăng 2,06% so với cùng kỳ.

Diện tích rừng trồng được chăm sóc đạt 47.874,1 ha, giảm 1,14% so với cùng kỳ (diện tích rừng phòng hộ, đặc dụng được chăm sóc đạt 1.122,1 ha; diện

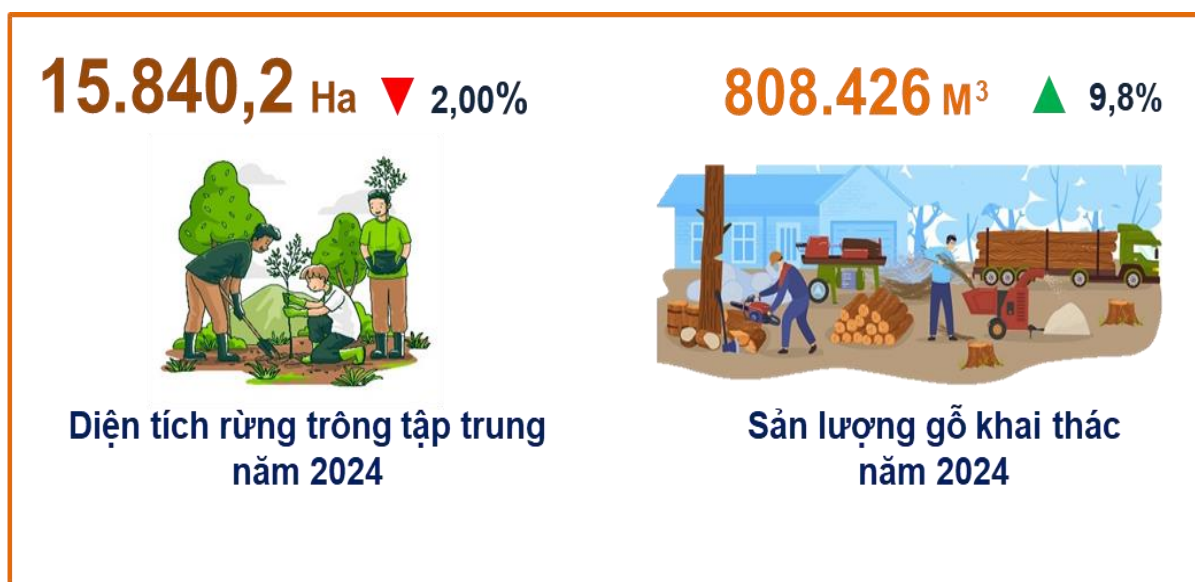
⁴ Nguồn: BC sở Nông nghiệp và PTNT

⁵ Trong đó: 16 chuyến với 239 con trâu, bò giết mổ, 48 chuyến với 1.035 con bò chăn nuôi thương phẩm, 58 chuyến với 3141 con lợn giết mổ, 141 chuyến với 29.438 con lợn giống, 35 chuyến với 48.400 con gia cầm giết mổ, 30 chuyến với 19.900 con thỏ chăn nuôi.

⁶ Trong đó: 3 chuyến với 70 con bò chăn thương phẩm, 17 chuyến với 6.245 con lợn chăn nuôi, 2 chuyến với 200 con lợn giống, 14 chuyến với 241 con trâu chăn nuôi.

tích rừng sản xuất được chăm sóc đạt 46.752 ha). Diện tích rừng được giao khoán bảo vệ đạt 224.508,4 ha, giảm 3,26% (giảm 7.570,1 ha) so với năm 2023.

Khối lượng gỗ rừng khai thác cả năm ước đạt 808.426 m³, đạt 91,9% kế hoạch năm 2024, tăng 9,8% so với năm 2023. Sản lượng củi khai thác cả năm ước đạt 894.087 Ste, giảm 12,1% so với năm 2023.



6.3. Thủy sản

Tổng sản lượng thủy sản trong tháng ước đạt 871,21 tấn, giảm 29,45% so với cùng kỳ; trong đó: Sản lượng cá đạt 848,04 tấn, giảm 30,04% so với cùng kỳ; sản lượng Tôm đạt 18,23 tấn, tăng 3,82% so với cùng kỳ; Thủy sản khác đạt 4,94 tấn, giảm 1,2% so cùng kỳ.

Ước tính sản lượng thủy sản cả năm 2024 đạt 13.949 tấn, giảm 2,64%, cụ thể:

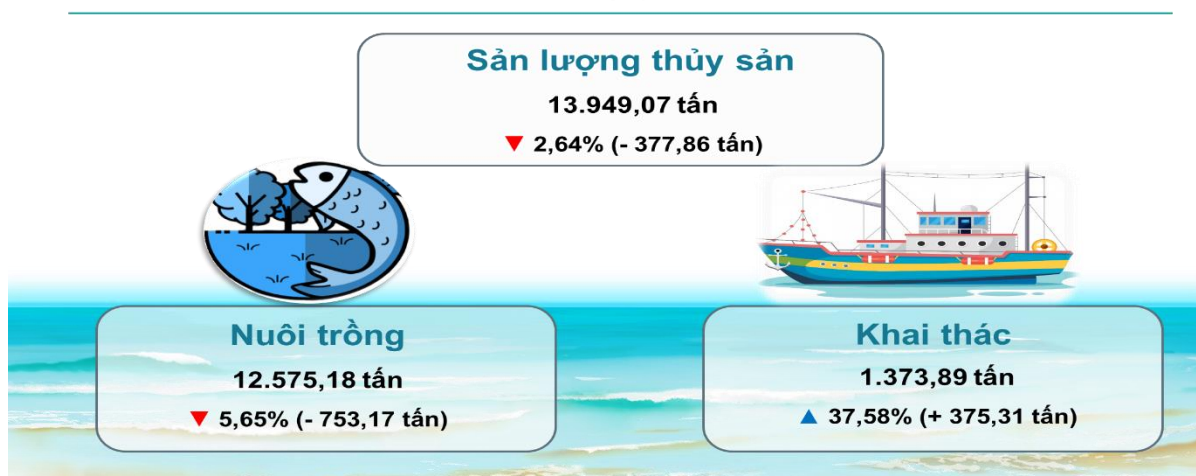
Sản lượng khai thác ước tính đạt 1.373,89 tấn (chiếm 9,85% trong tổng sản lượng thủy sản), tăng 37,58% so với năm trước. Trong đó: Sản lượng cá khai thác sơ bộ đạt 1.264,25 tấn, tăng 41,76% so với năm trước. Nguyên nhân sản lượng thủy sản khai thác tăng là sau trận lũ lịch sử, nhiều hộ, cơ sở nuôi thủy sản trên địa bàn tỉnh đã bị ngập diện tích nuôi trồng thủy sản như ao, hồ..., dẫn đến cá thương phẩm bị cuốn theo dòng nước lũ. Khi nước rút các hộ khai thác thủy sản đã giăng lưới, giăng câu... tận dụng đánh bắt được thêm sản lượng cá bị tràn từ các ao, hồ nuôi.

Sản lượng nuôi trồng: Sản lượng nuôi trồng thủy sản ước tính năm 2024 đạt 12.575,18 tấn, giảm 5,65% so với năm trước (chiếm 90,15% trong tổng số). Trong đó: Sản lượng cá nuôi trồng ước tính đạt 12.552,55 tấn, giảm 5,65% so với năm trước. Sản lượng thủy sản nuôi trồng giảm chủ yếu do ảnh hưởng của

cơn bão số 3 gây ngập lụt vỡ, tràn ao tại một số địa phương dẫn đến sản lượng thủy sản nuôi trồng giảm.

THỦY SẢN NĂM 2024

▲ ▼ so với cùng kỳ năm trước



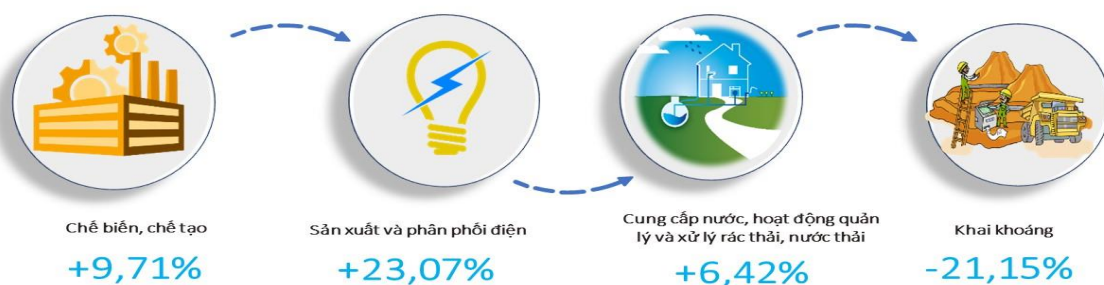
7. Sản xuất công nghiệp: Năm 2024 hoạt động sản xuất công nghiệp gặp không ít những khó khăn, thách thức như thời tiết khô hạn, bão lũ, thiếu đơn hàng, chi phí đầu vào tăng, bên cạnh đó ngành khai khoáng giảm mạnh; song sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh đang dần phục hồi. Chỉ số sản xuất công nghiệp năm 2024 tăng khá so với cùng kỳ (tăng 9,23%).

* Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP): Dự tính IIP tháng 12/2024 tăng 2,05% so với tháng trước, tăng 10,12% so với cùng kỳ năm trước. Đây là năm có chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 12 tăng thấp nhất so cùng kỳ trong vòng 3 năm qua 2022 – 2024.

Tính chung cả năm 2024, chỉ số công nghiệp toàn ngành tăng 9,23% so với cùng kỳ năm trước. Trong các ngành công nghiệp, ngành khai khoáng giảm 21,15%, làm giảm 2,53 điểm phần trăm mức tăng chung; ngành chế biến, chế tạo tăng 9,71%, đóng góp 7,79 điểm phần trăm; ngành sản xuất, phân phối điện tăng 23,07%, đóng góp 3,86 điểm phần trăm; ngành cung cấp nước và xử lý nước thải, rác thải tăng 6,42%, đóng góp 0,11 điểm phần trăm.

CHỈ SỐ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP NĂM 2024

Chỉ số công nghiệp toàn ngành ước tăng **9,23%** so với cùng kỳ năm trước.



Trong 18 ngành công nghiệp cấp 2, có 08/18 ngành có chỉ số sản xuất cộng dồn đến cuối tháng 12/2024 tăng so với cùng kỳ như: Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa tăng 5,96%; sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất tăng 7,81%; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic tăng 51,37%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác tăng 8,22%; sản xuất giường, tủ, bàn ghế tăng 38,5%⁷; sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng hơi nước và điều hòa không khí tăng 23,07%; khai thác, xử lý và cung cấp nước tăng 7,18%; hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu tăng 5,43%,... Ở chiều ngược lại, một số ngành có chỉ số sản xuất giảm so với cùng kỳ như: Khai thác quặng kim loại giảm 40,48%; khai khoáng khác giảm 13,52%; chế biến thực phẩm giảm 17,62%; sản xuất trang phục giảm 15,5%; sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy giảm 1,75%; In, sao chép bản ghi các loại giảm 7,27%; sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu giảm 16,97%; sản xuất kim loại giảm 21,11%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn giảm 0,56%; sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt và thiết bị giảm 9,47%;...

Biểu 2. Tốc độ tăng/giảm chỉ số IIP qua các năm (2022 đến 2024) của một số ngành công nghiệp trọng điểm (%)

	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024
Khai thác quặng kim loại	-50,04	11,94	-40,48
Chế biến thực phẩm	-10,05	6,80	-17,62
Sản xuất trang phục	15,69	15,18	-15,50
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa	15,46	9,71	5,96
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	-2,86	5,36	-1,75
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	22,93	-0,59	-16,97
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	-	39,91	51,37
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	11,12	14,19	8,22
Sản xuất kim loại	-39,31	-23,98	-21,11
Sản xuất giường, tủ, bàn ghế	38,41	24,87	38,5
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng hơi nước,..	36,14	-17,97	23,07
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	4,91	7,43	7,18

⁷ Một số DN tăng quy mô sản xuất do ký được đơn hàng mới (Cty TNHH ngành gỗ Thiên An, Cty TNHH sản xuất và đầu tư Lâm Phong, Cty TNHH tủ bếp Cao Tiệp Việt Nam; Cty TNHH công nghiệp Sunwell Việt Nam;...)

* Sản phẩm công nghiệp: Một số sản phẩm chính có chỉ số sản xuất cộng dồn đến cuối tháng 12/2024 tăng cao so với cùng kỳ là: Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket tăng 1,27 lần; gỗ cửa hoặc xẻ tăng 1,83 lần; vỏ bào, dăm gỗ tăng 67,46%; gỗ dán tăng 25,94%; gỗ lạng tăng 2,97 lần; sản phẩm bằng plastic còn lại chưa phân vào đâu tăng 51,37%; bê tông trộn sẵn tăng 53,8%; các sản phẩm bằng đá hoặc bằng các chất liệu khoáng khác chưa được phân vào đâu tăng 19,88%; dịch vụ sản xuất cấu kiện bằng kim loại tăng 1,62 lần; tủ bếp bằng gỗ tăng 62,79%; điện sản xuất tăng 27,01%;... Ở chiều ngược lại, một số sản phẩm giảm mạnh so với cùng kỳ như: Quặng sắt và tinh quặng sắt chưa nung kết giảm 39,99%; quặng chì và tinh quặng chì giảm 71,07%; đá phiến giảm 18,28%; tinh bột sắn giảm 20,74%; chè giảm 19,68%; quần áo lót giảm 48,79%; bộ quần áo các loại giảm 20,07%; ván ép giảm 57,06%; dược phẩm khác chưa phân vào đâu giảm 16,97%; các loại đá lót, đá lót lê đường và phiến đá lót đường, bằng đá tự nhiên (trừ đá phiến) giảm 13,49%; bột mài hoặc đá dăm mài tự nhiên hay nhân tạo giảm 20,97%; thanh, que bằng thép hợp kim nhôm giảm 21,11%;...



* Chỉ số tiêu thụ ngành công nghiệp chế biến, chế tạo: Tính chung năm 2024 chỉ số tiêu thụ giảm 8,17% so với cùng kỳ năm 2023, trong đó: Một số sản phẩm có chỉ số tiêu thụ tăng là: Vỏ bào, dăm gỗ tăng 67,46%; gỗ lạng tăng 57,32%; ... Các sản phẩm có chỉ số tiêu thụ giảm mạnh so với cùng kỳ năm trước là: Chè giảm 28,05%; bộ quần áo các loại giảm 66,57%; ván ép giảm 50,09%; dược phẩm khác chưa phân vào đâu giảm 17,47%; bột mài hoặc đá dăm mài tự nhiên giảm 20,81%;...

* Chỉ số tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tháng 12/2024 giảm 11,93% so với tháng 12/2023, một số sản phẩm có mức tồn kho tăng cao so với tháng cùng kỳ là: Chè tăng 15,24%; dược phẩm khác chưa được phân vào đâu tăng 4,61 lần; Các loại đá lót, đá lót lê đường và phiến đá lót đường, bằng đá tự nhiên (trừ đá phiến) tăng 23,33%;...

* Chỉ số sử dụng lao động: Số lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp công nghiệp tính đến cuối tháng 12/2024 tăng 14,51% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Ngành khai khoáng giảm 11,69%; ngành chế biến, chế tạo tăng 19,15%; sản xuất và phân phối điện tăng 2,05%; ngành cung cấp nước và xử lý rác thải, nước thải tăng 0,5% so với cùng kỳ năm trước.

Chia theo loại hình doanh nghiệp lao động doanh nghiệp nhà nước tăng 0,46%; khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước tăng 9,93%; doanh nghiệp FDI tăng 28,85%.

8. Hoạt động thương mại, dịch vụ

Hoạt động kinh doanh thương mại, vận tải, du lịch, xuất nhập khẩu năm 2024 tuy bị ảnh hưởng của bão lũ, nhưng tăng trưởng mạnh so với cùng kỳ năm trước (Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tăng 16,44%; doanh thu vận tải, kho bãi, bưu chính chuyển phát tăng 30,83%, xuất khẩu tăng 19,8%, nhập khẩu tăng 38,0% so cùng kỳ năm trước).

8.1. Tổng mức bán lẻ hàng hoá và dịch vụ tiêu dùng:

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tháng 12 năm 2024 ước đạt 2.849,9 tỷ đồng, tăng 3,12% so với tháng trước, tăng 31,25% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung cả năm 2024, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng đạt 30.105,7 tỷ đồng, tăng 16,44% so với cùng kỳ năm trước. Cụ thể:

Tổng mức bán lẻ trên địa bàn tỉnh Yên Bái tháng 12/2024 ước đạt 2.258,9 tỷ đồng, tăng 1,99% so tháng trước, tăng 25,5% so cùng kỳ năm trước. Tính chung Tổng mức bán lẻ cả năm 2024 đạt 24.721,1 tỷ đồng, tăng 14,63% so năm trước. Trong đó: ô tô các loại đạt 3.428,2 tỷ đồng, tăng 9,48% so năm trước; phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng) đạt 688,8 tỷ đồng, tăng 9,44% so năm trước; lương thực, thực phẩm đạt 6.767,7 tỷ đồng, tăng 16,77% so năm trước; hàng may mặc đạt 1.539,2 tỷ đồng, tăng 14,03% so năm trước; đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình đạt 3.198,7 tỷ đồng, tăng 15,87% so năm trước; vật phẩm văn hóa giáo dục đạt 341,7 tỷ đồng, tăng 10,93% so năm trước; gỗ và vật liệu xây dựng đạt 3.311,4 tỷ đồng, tăng 15,5% so năm trước; xăng dầu các loại đạt 2.503,6 tỷ đồng, tăng 17,34% so năm trước; nhiên liệu khác (trừ xăng dầu) đạt 997,2 tỷ đồng, tăng 10,6% so năm trước; đá quý, kim loại quý và sản phẩm đạt 362,4 tỷ đồng, tăng 11,34% so năm trước; hàng hóa khác đạt 757,5 tỷ đồng, tăng 11,22% so năm trước; sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác đạt 824,6 tỷ đồng, tăng 20,74% so năm trước.

Doanh thu hoạt động dịch vụ tháng 12/2024 ước đạt 246,5 tỷ đồng, tăng 1,67% so tháng trước, tăng 37,22% so cùng kỳ năm trước. Tính chung Doanh thu hoạt động dịch vụ cả năm 2024 đạt 2.541,5 tỷ đồng, tăng 20,92% so năm trước. Trong đó: So cùng kỳ năm trước doanh thu kinh doanh bất động sản đạt 174,3 tỷ

đồng, tăng 12,02%; dịch vụ hành chính và dịch vụ hỗ trợ đạt 355,2 tỷ đồng, tăng 18,48%; giáo dục và đào tạo đạt 56,7 tỷ đồng, tăng 21,59%; y tế và hoạt động trợ giúp xã hội đạt 338,0 tỷ đồng, tăng 21,26%; nghệ thuật, vui chơi và giải trí đạt 334,1 tỷ đồng, tăng 10,34%; dịch vụ khác đạt 1.283,3 tỷ đồng, tăng 26,03% so cùng kỳ năm trước.

Dự ước doanh thu hoạt động dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành tháng 12/2024 đạt 344,5 tỷ đồng, tăng 12,44% so tháng trước, tăng 79,68% so cùng kỳ năm trước. Tính chung Doanh thu lưu trú, ăn uống, lữ hành cả năm 2024 đạt 2.843,1 tỷ đồng, tăng 30,08% so cùng kỳ năm trước. Trong đó: Doanh thu dịch vụ lưu trú ước đạt 226,1 tỷ đồng, tăng 56,03% so cùng kỳ năm trước; ăn uống ước đạt 2.611,1 tỷ đồng, tăng 28,05% so cùng kỳ năm trước, doanh thu thuần dịch vụ du lịch lữ hành và các dịch vụ hỗ trợ du lịch ước đạt 5,8 tỷ đồng, tăng 3,7 lần so với cùng kỳ năm trước.

Lượt khách phục vụ 12 tháng năm 2024 ước đạt 1.388.714 lượt khách, tăng 56,05% so năm trước; ngày khách phục vụ ước đạt 485.141 ngày khách, tăng 51,58% so năm trước. Lượt khách du lịch theo tour ước đạt 2.511 lượt khách, tăng 4,7 lần so với năm trước; ngày khách theo tour đạt 3.509 ngày khách, tăng 4,5 lần so với năm trước.

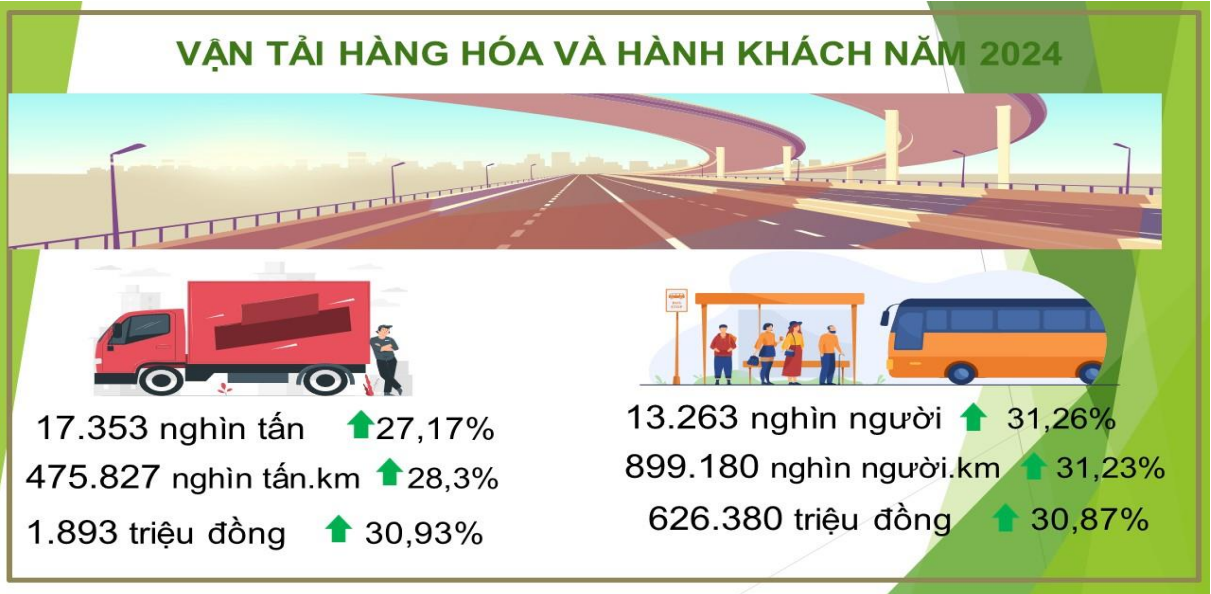
8.2. Tình hình vận tải: *Hoạt động vận tải cả năm 2024 duy trì đà tăng trưởng tích cực cả về vận tải hành khách và hàng hóa; đáp ứng tốt nhu cầu đi lại, thúc đẩy lưu thông hàng hóa phục vụ sản xuất, kinh doanh.*

Doanh thu vận tải, kho bãi, bưu chính chuyển phát tháng 12/2024 ước đạt 258.816,7 triệu đồng, tăng 2,92% so tháng trước, tăng 50,36% so cùng kỳ năm trước. Tính chung cả năm 2024 doanh thu vận tải, kho bãi, bưu chính chuyển phát đạt 2.598.931,3 triệu đồng, tăng 30,83% so với cùng kỳ năm trước, và tăng chủ yếu ở vận tải đường bộ, trong đó:

Vận tải hàng hoá: Ước tính tháng 12/2024 khối lượng hàng hoá vận chuyển của toàn tỉnh (khu vực kinh tế ngoài nhà nước) bao gồm cả đường bộ và đường sông đạt: 1.703,1 nghìn tấn; 47.296,2 nghìn tấn.km; 193.561,5 triệu đồng. So với tháng trước tăng 2,79% về tấn, tăng 2,79% về tấn.km, tăng 3,09% về doanh thu; so với cùng kỳ tăng 41,79% về tấn, tăng 44,44% về tấn.km, tăng 55,52% về doanh thu. Tính chung cả năm 2024 khối lượng hàng hoá vận chuyển đạt 17.352,5 nghìn tấn; 475.826,8 nghìn tấn.km; 1.892.797,0 triệu đồng. So cùng kỳ năm trước tăng 27,17% về tấn, tăng 28,3% về tấn.km, tăng 30,93% về doanh thu.

Vận tải hành khách: Ước thực hiện tháng 12/2024 đạt: 1.211,0 nghìn người; 82.048,9 nghìn người.km; 57.733,7 triệu đồng. So với tháng trước tăng 2,08% về người, tăng 1,98% về người.km, tăng 2,52% về doanh thu; so với cùng kỳ năm trước tăng 34,06% về người, tăng 33,93% về người.km, tăng 38,13% về doanh thu. Tính chung cả năm 2024 khối lượng hành khách vận chuyển đạt:

13.263,0 nghìn người; 899.180,2 nghìn người.km; 626.380,0 triệu đồng. So cùng kỳ năm trước tăng 31,26% về người, tăng 31,23% về người.km, tăng 30,87% về doanh thu.



8.3. Xuất nhập khẩu

* *Giá trị xuất khẩu:* Ước giá trị xuất khẩu tháng 12 năm 2024 đạt 39,31 triệu USD, tăng 2,6% so thực hiện tháng trước, tăng 11% so cùng kỳ. Tính chung tổng giá trị xuất khẩu năm 2024 đạt 425,5 triệu USD, tăng 19,8% so cùng kỳ, đạt 101% kế hoạch năm.

	Giá trị (TriệuUSD)	Tỷ trọng (%)	Tăng giảm (+/-) so với cùng kỳ(%)
Tổng cộng	425,53	100	70,5
1 Nhóm nông, lâm sản, NLS chế biến	160,46	37,7	+3
2 Nhóm CN và chế biến khoáng sản	161,39	37,9	+44
3 Nhóm sản phẩm may mặc	60,80	14,3	-11
4 Nhóm sản phẩm hạt nhựa, chất dẻo	42,87	10,1	+3

* *Giá trị nhập khẩu:* Kim ngạch nhập khẩu năm 2024 ước đạt 180,5 triệu USD, tăng 38,0% so với năm 2024 (tương đương 49 triệu USD), mặt hàng nhập khẩu chủ yếu là phụ liệu may mặc, nguyên phụ liệu ngành nhựa, máy móc sản xuất chế biến khoáng sản và một số sản phẩm cho ngành gỗ.

9. Một số vấn đề xã hội

Tình hình văn hoá - xã hội năm 2024 trên địa bàn tỉnh ổn định, an ninh chính trị được giữ vững. Các hoạt động tuyên truyền kỷ niệm ngày thành lập Đảng CSVN, ngày quốc tế phụ nữ, ngày thành lập đoàn, ngày giải phóng miền Nam, ngày sinh nhật Bác... được tổ chức đúng kế hoạch. Các hoạt động văn hóa, y tế, giáo dục, đời sống dân cư được duy trì.

9.1. Lao động việc làm, bảo đảm an sinh xã hội⁸

Kết quả giải quyết việc làm: Năm 2024, đã giải quyết việc làm cho 22.970 lao động đạt 114,9% kế hoạch, tăng 0,43% so với năm 2023; trong đó từ chương trình phát triển kinh tế xã hội 10.099 người, vay vốn Quỹ quốc gia giải quyết việc làm 3.387 người, xuất khẩu lao động 901 người, cung ứng lao động tỉnh ngoài 8.583 người.

Công tác quản lý bảo hiểm thất nghiệp: Năm 2024 số người được giải quyết chế độ trợ cấp bảo hiểm thất nghiệp là 3.982 người, với tổng số tiền trợ cấp thất nghiệp là 65,8 tỷ đồng; hỗ trợ học nghề cho 63 người, với số tiền 339,5 triệu đồng; tư vấn, giới thiệu việc làm cho 3.750 người

Kết quả đào tạo nghề: Năm 2023, tuyển sinh đào tạo nghề cho 20.716 người đạt 115,1% kế hoạch, tăng 0,9% so với năm 2023; trong đó: Cao đẳng 1.751 người, trung cấp 3.235 người, trình độ sơ cấp và đào tạo nghề dưới 3 tháng 15.730 người (trong đó hỗ trợ đào tạo nghề cho lao động nông thôn là 2.723 người). Tỷ lệ lao động qua đào tạo của toàn tỉnh hết năm 2024 đạt 69,1%, trong đó tỷ lệ lao động qua đào tạo từ 3 tháng trở lên có văn bằng, chứng chỉ đạt 38,4%.

Công tác thăm, tặng quà đối với người có công với cách mạng và các tập thể nhân dịp Tết Nguyên đán Giáp Thìn năm 2024 và dịp kỷ niệm 70 năm Chiến thắng Điện Biên (07/5/1954-07/5/2024) và dịp kỷ niệm 77 năm ngày Thương binh - Liệt sĩ (27/7/1947-27/7/2024): Toàn tỉnh đã tặng tổng số 48.226 suất quà, kinh phí thực hiện 14.093,075 triệu đồng đối với người có công và thân nhân người có công.

Kết quả thực hiện các chính sách giảm nghèo:

Chính sách tín dụng ưu đãi: Ngân hàng Chính sách xã hội trên địa bàn tỉnh đã giải ngân cho vay các Chương trình tín dụng ưu đãi đối với 25.000 hộ gia đình với tổng doanh số cho vay khoảng 1.400 tỷ đồng. Trong đó, số khách hàng được vay các chương trình tín dụng đối với hộ nghèo, hộ cận nghèo và hộ mới thoát nghèo là 8.000 hộ với tổng số vốn cho vay trên 608 tỷ đồng.

Chính sách hỗ trợ bảo hiểm y tế: Toàn tỉnh đã đóng hoặc hỗ trợ một phần kinh phí mua bảo hiểm y tế cho 459.117 đối tượng là người thuộc hộ nghèo, hộ

⁸ Nguồn: Báo cáo Sở Lao động – TB và XH tỉnh Yên Bái

cận nghèo, trẻ em, đối tượng bảo trợ xã hội, người dân ở vùng đặc biệt khó khăn, người dân tộc thiểu số...với tổng số kinh 446,156 tỷ đồng, trong đó hỗ trợ từ ngân sách tổng tiền 411,8 tỷ đồng.

Chính sách hỗ trợ tiền điện: Các địa phương đã lập danh sách và chi trả trợ cấp tiền điện cho 22.045 hộ nghèo và hộ chính sách xã hội với tổng kinh phí 14,4 tỷ đồng.

Chính sách hỗ trợ giáo dục: Đã thực hiện các chính sách hỗ trợ giáo dục đối với trẻ em mầm non, học sinh, sinh viên thuộc hộ nghèo, học sinh thuộc các cơ sở giáo dục tại các thôn, xã đặc biệt khó khăn, học sinh là người khuyết tật với tổng số 461.240 lượt học sinh, kinh phí thực hiện trên 458,3 tỷ đồng. Vừa qua, theo chỉ đạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Ủy ban nhân dân tỉnh đã trình Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết về việc miễn toàn bộ học phí cho học sinh đang học tại các Trường công lập trên địa bàn tỉnh với tổng số học phí được miễn giá trị khoảng 50 tỷ đồng.

Công tác bảo trợ xã hội:

Trợ giúp tại cộng đồng: Tính đến thời điểm báo cáo, toàn tỉnh hiện có 31.160 đối tượng bảo trợ xã hội đang được hưởng trợ cấp hàng tháng tại cộng đồng; 100% đối tượng BTXH được cấp thẻ BHYT theo quy định. Kinh phí thực hiện chi trả trợ cấp xã hội cho các đối tượng trên 227,1 tỷ đồng.

Trợ giúp tại Trung tâm CTXH&BTXH: Thực hiện quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng chu đáo, an toàn 151 đối tượng tại Trung tâm Công tác xã hội và Bảo trợ xã hội tỉnh.

Trợ giúp xã hội khẩn cấp: Toàn tỉnh đã thực hiện hỗ trợ khẩn cấp cho 64 cá nhân, hộ gia đình bị thiệt hại về người và nhà ở do hỏa hoạn, tai nạn rủi ro bất khả kháng với tổng kinh phí 1.364 triệu đồng.

Hỗ trợ khắc phục hậu quả cơn bão số 3: Hỗ trợ hộ gia đình có người chết, mất tích: Đối với 49 đối tượng là công dân tỉnh Yên Bái: Đã tổ chức thăm hỏi, hỗ trợ tổng kinh phí hỗ trợ 5.800 triệu đồng. Đối với các đối tượng là công dân tỉnh ngoài: Thành phố Yên Bái đã hỗ trợ 10 triệu đồng/người và bàn giao thi thể cho các gia đình để đưa về an táng tại quê nhà. Hỗ trợ người bị thương nặng: Các địa phương trên địa bàn tỉnh đã tổ chức thăm hỏi, hỗ trợ kinh phí trợ giúp đột xuất đối 34 nạn nhân với kinh phí hỗ trợ 225 triệu đồng. Hỗ trợ hộ gia đình có nhà bị trôi, sập hoàn toàn, hư hỏng nặng và phải di dời: Đối với hộ có nhà bị trôi, sập, đổ hoàn toàn: Đã phân bổ kinh phí và hỗ trợ cho 317 hộ bị thiệt hại, kinh phí hỗ trợ 34.682 triệu đồng. Đối với nhà ở phải di dời khẩn cấp: Đã phân bổ kinh phí và hỗ trợ 879 nhà, kinh phí đã hỗ trợ 53.412 triệu đồng. Đối với nhà ở bị hư hỏng nặng: Đã phân bổ kinh phí và hỗ trợ 327 nhà, kinh phí đã hỗ trợ 12.549 triệu đồng.

Hỗ trợ gạo cứu đói dịp Tết Nguyên đán và giáp hạt đầu năm 2024: Các địa phương đã chủ động nguồn kinh phí hỗ trợ 1.375 hộ với 4.340 khẩu với tổng số gạo hỗ trợ là 65.110 kg (dịp Tết Nguyên đán: 854 hộ với 2.736 khẩu, với tổng số gạo hỗ trợ là 41.050 kg. Dịp giáp hạt đầu năm 2024: 521 hộ với 1.604 khẩu, với tổng số gạo hỗ trợ là 24.060 kg).

Cứu đói đối với hộ gia đình bị ảnh hưởng bão số 3: Qua rà soát, thống kê đã xác định toàn tỉnh có 5.021 hộ với 16.700 khẩu có nguy cơ thiếu đói, với tổng số gạo cần hỗ trợ là 340.605 kg. Trong đó: Các địa phương đã cân đối bố trí là: 183.750 kg; đề nghị tỉnh hỗ trợ là: 156.855 kg.

9.2. Giáo dục⁹:

Năm 2024, ngành giáo dục đã phổ cập giáo dục, xóa mù chữ tiếp tục được củng cố, nâng cao chất lượng các tiêu chí, tiêu chuẩn của mỗi cấp học; tỉnh Yên Bái đã được Bộ Giáo dục và Đào tạo công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 3, đạt chuẩn phổ cập giáo dục THCS mức độ 2; toàn tỉnh có 9/9 đơn vị cấp huyện, 173/173 đơn vị cấp xã đạt chuẩn PCGD mầm non cho trẻ năm tuổi, PCGD tiểu học mức độ 3, PCGD trung học cơ sở mức độ 2, trong đó 126/173 đơn vị cấp xã (tăng 12 xã so với năm 2023), 02/9 đơn vị cấp huyện (Thành phố Yên Bái, huyện Trấn Yên) đảm bảo các tiêu chuẩn, điều kiện PCGD trung học cơ sở mức độ 3; 171/173 xã, 8/9 huyện đạt chuẩn XMC mức độ 2 (tăng 04 xã so với năm 2023). Sở Giáo dục và Đào tạo đã tích cực, chủ động bám sát văn bản của Bộ Giáo dục và Đào tạo tổ chức các kỳ thi năm 2024 trên địa bàn tỉnh đảm bảo an toàn, nghiêm túc, khách quan, đúng quy chế (tỷ lệ đỗ tốt nghiệp đạt 99,4% tăng 0,56% so với năm 2023; điểm trung bình các môn thi đạt 6,52 xếp thứ 42 toàn quốc, tăng 0,27 điểm và tăng 6 bậc so với năm 2023).

9.3. Hoạt động văn hóa, thể thao¹⁰

Đối với văn hoá cơ sở: Trong tháng tổ chức hướng dẫn hoạt động cho 08 câu lạc bộ nghệ thuật quần chúng do đơn vị quản lý. Tổ chức chiếu phim phục vụ các đơn vị bộ đội đóng quân trên địa bàn tỉnh nhân dịp kỷ niệm 80 năm Ngày thành lập QĐND Việt Nam tại Trung đoàn 121, Đại đội trinh sát cơ giới, Trung đoàn 752 và Trường THPT nội trú tỉnh Yên Bái. Biên tập nội dung tổ chức tuyên truyền xe loa nhân kỷ niệm 80 năm Ngày thành lập QĐND Việt Nam, 35 năm Ngày hội Quốc phòng toàn dân 22/12; lòng tiếng song ngữ Việt – Mông gửi cơ sở. Đối với nghệ thuật biểu diễn: Tổ chức đợt biểu diễn nghệ thuật phục vụ nhân dân huyện Lục Yên và huyện Mù Cang Chải. Chủ trì dàn dựng và biểu diễn nghệ thuật phục vụ buổi gặp mặt cán bộ Quân đội nghỉ hưu, nghỉ công tác trên địa bàn tỉnh và biểu diễn tại Quảng trường 19/8, nhân kỷ niệm 80 năm Ngày

⁹ Nguồn: Báo cáo Sở Giáo dục và Đào tạo

¹⁰ Sở Công an, Sở Tài nguyên môi trường tỉnh Yên Bái

thành lập QĐND Việt Nam và 35 năm Ngày hội Quốc phòng toàn dân. Phối hợp với UBND huyện Mù Cang Chải thực hiện chương trình nghệ thuật tại Lễ hội “Hoa Tớ Dày 2024”. Lũy kế 12 tháng: Tổ chức biểu diễn 110 buổi nghệ thuật chuyên nghiệp, trong đó vùng cao, vùng đồng bào dân tộc thiểu số 60 buổi, đạt 100% kế hoạch, ước số lượt người xem 130.000 lượt; Dàn dựng vở, chương trình mới 06 chương trình; hướng dẫn hoạt động câu lạc bộ 370 buổi, đạt 105,7% kế hoạch. Phối hợp với Trung tâm Truyền thông và Văn hoá huyện Trấn Yên và huyện Trạm Tấu tổ chức mở 02 lớp bồi dưỡng năng khiếu nhà văn hoá thôn, bản năm 2024 với 223 học viên tham gia (đạt 89,2% kế hoạch do tại huyện Trạm Tấu số lượng học viên không đủ). Số buổi Tuyên truyền lưu động 57 buổi; Xây dựng bài tuyên truyền xe loa 20 bài, đạt 117,6% kế hoạch; Số buổi chiếu phim 207 buổi, trong đó vùng cao 195 buổi, Rạp 07 buổi. Lồng 12 số phim song ngữ Việt – Mông, đạt 100% kế hoạch.

Hoạt động Bảo tàng: Trong tháng đón 1.700 khách tham quan. Phối hợp với Trung tâm Lưu trữ tỉnh tổ chức trưng bày chuyên đề: “Quân đội anh hùng – Truyền thống vẻ vang”, kỷ niệm 80 năm ngày thành lập QĐND Việt Nam (22/12/1944 -22/12/2024). Xây dựng đề cương, thiết kế maket trưng bày chuyên đề không gian “Sắc xuân hội tụ”, trang trí các không gian văn hóa, các hoạt động trình diễn nghệ thuật khèn Thái, khèn Mông, trò chơi vận động thể thao, trò chơi dân gian (bịt mắt đập niêu, đi cà kheo...), viết thư pháp tại khu vực khuôn viên của Bảo tàng tỉnh. Lũy kế 12 tháng, đã mở cửa thường xuyên nhà trưng bày qua đó đã đón 50.902/36.000 đạt 141,1% kế hoạch lượt khách du lịch đến tham quan và trải nghiệm (trong đó khách Quốc tế 297/150 (đạt 198% kế hoạch). Nghiên cứu, sưu tầm tư liệu; thám sát khảo cổ 01 đợt, đạt 100% kế hoạch¹¹; Bảo quản phòng ngừa 900 hiện vật, đạt 100% kế hoạch. Bảo quản trị liệu, hiện vật 63 hiện vật, đạt 100% kế hoạch¹²; Quản lý hiện vật: 110 hiện vật, đạt 110% kế hoạch; Thực hiện 10 cuộc điền dã, sưu tầm hiện vật tại các huyện Văn Yên, Trấn Yên và Yên Bình đã phát hiện nhiều di chỉ mới, sưu tầm mới và bổ sung kho cơ sở 110 tài liệu, hiện vật qua các thời kỳ văn hóa, đạt 110% kế hoạch; Chủ trì, phối hợp với Trung tâm Lưu trữ Lịch sử tỉnh Yên Bái, khai thác, sưu tầm tài liệu, hiện vật tại các cơ quan lưu trữ Trung ương và địa phương để chuẩn bị cho Trưng bày chuyên đề nhân kỷ niệm 70 năm Chiến thắng Điện Biên Phủ (07/5/1954 - 07/5/2024). Nghiên cứu xây dựng nội dung trưng bày 09 cuộc, đạt 128,6% kế hoạch...

Hoạt động thư viện: Bổ sung sách từ nguồn ngân sách nhà nước cấp: 0 bản (lũy kế 12 tháng 10.606 bản, đạt 125% kế hoạch giao). Xử lý kỹ thuật tài liệu: 0

¹¹ Chủ trì, phối hợp với Phòng Văn hóa - Thông tin và UBND xã Tân Hợp, huyện Văn Yên, khai quật di tích khảo cổ tại thôn Khe Dệt, xã Tân Hợp, huyện Văn Yên. Thuộc thời đại kim khí (văn hóa Đông Sơn)

¹² Việc thực hiện bảo quản hiện vật có sử dụng dung môi, hóa chất tác động trực tiếp vào hiện vật, tài liệu đều được lên phương án chi tiết và được Hội đồng khoa học của đơn vị thông qua.

tên tài liệu (lũy kế 12 tháng 4.213 tài liệu, đạt 148% kế hoạch giao). Xây dựng cơ sở dữ liệu số 300 trang tài liệu (lũy kế 12 tháng 42.457 trang tài liệu, đạt 103% kế hoạch giao). Xây dựng bộ máy tra cứu: 5.754 đơn vị tài liệu (lũy kế 12 tháng 19.726 tài liệu, đạt 116% kế hoạch giao). Cung cấp thông tin, tài liệu tại thư viện và phục vụ bạn đọc ngoài thư viện: 18.594 thẻ/tài liệu (lũy kế 12 tháng 224.982 tài liệu, đạt 113% kế hoạch giao). Bảo quản, sưu tầm, phục chế tài nguyên thông tin thư viện: 0 tài liệu (lũy kế 12 tháng 359.160 tài liệu, đạt 120% kế hoạch giao). Biên soạn thư mục, trưng bày, triển lãm, tuyên truyền, giới thiệu sách, báo, tài liệu thư viện phục vụ nhiệm vụ chính trị: 28 thư mục/tài liệu (lũy kế 12 tháng 226 tài liệu, đạt 161% kế hoạch giao). Hoạt động của xe thư viện lưu động: Đi phục vụ tại cơ sở 24 buổi (lũy kế 12 tháng 160 buổi, đạt 110% kế hoạch giao). Số lượt bạn đọc được phục vụ là 8.014 lượt (lũy kế 12 tháng 51.611 lượt). Số lượt sách luân chuyển là 11.594 lượt (lũy kế 12 tháng 93.164 tài liệu, đạt 116% kế hoạch giao).

Hoạt động thể dục thể thao:

Tổ chức thi đấu - tham gia giải thể thao phong trào toàn quốc: Tổ chức thành công 4 giải tỉnh: Giải Quần vợt các CLB tranh Cúp Liên đoàn thể thao tỉnh Yên Bái năm 2024 (thu hút 47 VĐV/04 đơn vị tham gia); Giải vô địch Bóng đá 7 người tỉnh Yên Bái năm 2024 (thu hút 140 VĐV/10 đơn vị tham gia); Giải Điền kinh học sinh (thu hút 150 VĐV/15 đơn vị tham gia) và Giải Vô địch Pickleball các nhóm tuổi tỉnh Yên Bái lần thứ II năm 2024 (thu hút 325 VĐV/31 đơn vị tham gia). Tính đến ngày 15/12/2024, đã tham gia thi đấu 04 giải phong trào toàn quốc, đạt 20 huy chương các loại (trong đó 05 huy chương Vàng, 05 huy chương Bạc, 10 huy chương Đồng) đạt 133,3% kế hoạch.

Về thể thao thành tích cao: Năm 2024 duy trì đào tạo 50 VĐV đội tuyển tỉnh, 60 VĐV đội tuyển trẻ tỉnh, 30 VĐV đội tuyển năng khiếu, đạt 100% kế hoạch; 31 VĐV có đẳng cấp, đạt 100% kế hoạch (trong đó, 09 kiện tướng; 22 VĐV cấp I). Tính đến ngày 15/12/2024, đã tham gia thi đấu 22 giải quốc gia, đạt 72 huy chương các loại (trong đó 17 huy chương Vàng, 14 huy chương Bạc, 41 huy chương Đồng) đạt 171,4% kế hoạch. Có 01 HLV và 08 VĐV được gọi đội tuyển và tuyển trẻ quốc gia, (05 VĐV đội tuyển trẻ quốc gia; 03 VĐV tuyển chính quốc gia) tham gia thi đấu 05 giải quốc tế; thành tích đạt được 13 huy chương (trong đó có 08 huy chương Vàng, 02 huy chương bạc và 03 huy chương Đồng).

9.4. Tình hình dịch bệnh và công tác khám chữa bệnh¹³

*** Tình hình dịch bệnh**

Tình hình dịch bệnh tương đối ổn định, không phát hiện ca bệnh/ô dịch nguy hiểm: cúm A(H7N9), A(H5N1), tả...

¹³ Nguồn: Báo cáo Sở Y tế tỉnh Yên Bái.

Bệnh truyền nhiễm nhóm B:

Trong tháng ghi nhận 09¹⁴ ổ dịch bệnh truyền nhiễm với 73 ca mắc. Ghi nhận 01 ca Ho gà; 01 ca Thương hàn. Giám sát và lấy 01 mẫu xét nghiệm Sốt phát ban nghi sởi, hiện chờ kết quả.

Bệnh truyền nhiễm có số mắc tăng so với tháng trước: cúm (673/477), thủy đậu (71/19), viêm gan vi rút (83/60), tiêu chảy (181/174), sốt phát ban (289/237), thương hàn (1/0); bệnh truyền nhiễm có số mắc giảm so với tháng trước: quai bị (39/157), tay chân miệng (13/37), SPB nghi sởi (1/6), adeno vi rút (94/137),...

* Hoạt động tiêm chủng

Biểu 3: Kết quả hoạt động tiêm chủng:

	Tháng 12 (%)	12 tháng 2024 (%)	So với tháng trước(%)	So với KH (%)	So với cùng kỳ 2023 (%)
1 Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin	5,1	98,5	-3,8	100,0	=
2 Tỷ lệ tiêm Viêm gan B sơ sinh trong vòng 24 giờ đầu tại bệnh viện	96,8	90,0	6,5	100,0	-5,4
3 Tỷ lệ tiêm phòng Lao tại bệnh viện/TTYT	88,7	80,0	=	100,0	=
4 Tỷ lệ phụ nữ có thai tiêm phòng uốn ván mũi 2 trở lên	17,0	97,0	8,6	100,0	-0,1
5 Tỷ lệ tiêm phòng Sởi - Rubella (cho trẻ 18 tháng tuổi)	7,5	95,2	0,0	100,2	0,5
6 Tỷ lệ tiêm phòng Bạch hầu - Ho gà - Uốn ván (DPT mũi 4 cho trẻ 18 tháng tuổi)	34,0	95,0	33,0	100	=
7 Tỷ lệ tiêm Viêm não Nhật Bản mũi	7,0	97,5	-0,5	102,6	=

* Hoạt động phòng chống HIV, Lao:

¹⁴ 01 Ổ dịch Tay chân miệng với 4 ca mắc; 06 Ổ dịch Thủy đậu với 38 ca mắc; 01 ổ dịch Cúm với 23 ca mắc, 1/2 mẫu XN Dương tính với Cúm A; 01 ổ dịch Quai bị với 8 ca mắc

Phòng chống HIV/AIDS: Số HIV mới phát hiện trong tháng: 29 (lũy tích: 4.160 người), số mắc bệnh AIDS trong tháng: 0 (lũy tích: 2.508); số tử vong do AIDS trong tháng: 0 (lũy tích: 2.242), số người nhiễm HIV hiện còn sống là 2.023 (105 người ngoại tỉnh), đang quản lý là 1.918¹⁵ người.

Điều trị ARV: 1.759 (19 trẻ em). Điều trị dự phòng lây truyền HIV từ mẹ sang con cho 01 trường hợp. Duy trì tư vấn, xét nghiệm HIV tại phòng tư vấn xét nghiệm tự nguyện. Truyền thông thay đổi hành vi phòng, chống HIV/AIDS¹⁶. Tiếp tục triển khai các hoạt động Dự án AHF, Dự án Quỹ toàn cầu.

Phòng chống Lao: Khám sàng lọc Lao, Lao tiềm ẩn cho 1.226 người tại các xã thuộc huyện Trấn Yên, Yên Bình, Văn Chấn và Cán bộ Trại giam Hồng Ca – BCA. Số phát hiện lao thu nhận vào điều trị là 21, Số phát hiện có bằng chứng vi khuẩn học: 12.

** Công tác khám chữa bệnh*

Y học hiện đại: Tổng số lượt khám chữa bệnh trong tháng là 158.412 lượt (lũy tích 1.690.233 lượt), giảm 4,3% so với cùng kỳ năm 2023. Số lượt điều trị nội trú là 13.707 lượt (lũy tích 159.147 lượt), tăng 4,3% so với cùng kỳ năm 2023. Số ngày điều trị trung bình là 5,96 ngày (tháng trước là 6,02 ngày).

Biểu 4: Kết quả công tác khám chữa bệnh

		Tháng 12	12 tháng	So với tháng trước (%)	So với cùng kỳ 2023(%)
1	Tổng số lượt khám chữa bệnh	158.412	1.690.233	-12,6	-4,3
2	Số lượt khám y học cổ truyền và y học cổ truyền kết hợp y học hiện đại	21.527	272.096	-8,9	-2,1
3	Số lượt khám trẻ em dưới 5 tuổi	13.379	138.070	+22,3	-4,9
4	Số lượt bệnh nhân điều trị nội trú	13.707	159.147	-5,9	4,3
5	Số lượt bệnh nhân điều trị ngoại trú	32.095	328.622	+3,5	22,8
6	Tổng số ngày điều trị nội trú	81.667	987.342	-8,6	-3,2
7	Công suất sử dụng giường bệnh KH	94,8	96,8	-12,4	-4,9
8	Số lần phẫu thuật	1.748	20.569	-12,4	3,2
9	Tổng số lần xét nghiệm	268.558	2.953.636	-3,6	0,7
10	Tổng số lần Siêu âm	27.069	310.642	+2,6	18,2

¹⁵ Số liệu lũy tích thay đổi do các đơn vị trong tỉnh đang rà soát, làm sạch số liệu khi cập nhật phần mềm HIV info 4.0. Trong tháng bổ sung 03 bệnh nhân tử vong do AIDS; loại bỏ 06 ca nhiễm HIV ngoại tỉnh

¹⁶ Phát trên Đài phát thanh - truyền hình huyện 05 buổi, 03 tin bài; trên đài phát thanh xã 151 buổi, 122 tin, bài; thảo luận nhóm 188 buổi; truyền thông cho đối tượng nguy cơ cao: 1.561 lượt người NCMT, 0 lượt nữ tiếp viên nhà hàng, khách sạn, 0 lượt MSM (nam quan hệ tình dục đồng giới); đối tượng khác: 2.571 lượt người.

	Tháng 12	12 tháng	So với tháng trước (%)	So với cùng kỳ 2023(%)
11 Tổng số lần chụp X-Quang	25.710	277.359	+2,2	12,6
12 Tổng số lần chụp CT-Scanner	2.213	23.944	+4,1	-27,3
13 Tổng số lần chụp MRI	680	6.241	-5,8	↑↑↑
14 Tổng số tai nạn thương tích vào viện	1.140	13.912	-10,1	-2,2

Y học cổ truyền: Tổng số lượt khám y học cổ truyền kết hợp y học hiện đại toàn tỉnh là 21.527 lượt (lũy tích 272.096 lượt), giảm 2,1% so với cùng kỳ năm 2023, trong đó tỷ lệ khám y học cổ truyền so với tổng số lượt khám chữa bệnh là 13,6%, tăng 0,3% cùng kỳ năm 2023 (13,3%).

** Công tác đảm bảo an toàn thực phẩm*

Tiếp tục kiểm tra việc chấp hành các quy định về an toàn thực phẩm tại các cơ sở bếp ăn tập thể trường học trên địa bàn tỉnh Yên Bái. Số cơ sở kiểm tra là 47 cơ sở. Lập biên bản xử phạt vi phạm hành chính về an toàn thực phẩm 01 cơ sở với số tiền 2.000.000 đồng, chuyển hồ sơ sang thanh tra Sở Y tế ra Quyết định xử phạt, nộp ngân sách nhà nước theo quy định.

Kiểm tra, giám sát đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm phục vụ 03 Hội nghị, tổng số suất ăn: 740 suất ăn, lưu 40 mẫu. 100% các suất ăn đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm, thực hiện test nhanh kiểm tra độ sạch bát đĩa: 05 Test (đạt 100%).

Lấy mẫu giám sát môi nguy theo kế hoạch, tổng số mẫu thực phẩm bảo vệ sức khỏe, sản phẩm dinh dưỡng đã lấy: 28 mẫu, gửi kiểm nghiệm chất lượng theo quy định. Kết quả 28/28 mẫu đạt.

Trong tháng không ghi nhận vụ ngộ độc thực phẩm trên địa bàn.

9.5. Tình hình cháy nổ, môi trường¹⁷

Tình hình cháy nổ: Trong quý IV (từ ngày 15/9/2024 đến 14/12/2024), trên địa bàn tỉnh xảy ra 11 vụ cháy (trong đó 04 vụ cháy tại nhà dân, 01 vụ cháy tại cơ quan, doanh nghiệp, 06 vụ cháy rừng), gây thiệt hại về tài sản khoảng 658,6 triệu đồng, không có thiệt hại về người. Lũy kế từ đầu năm đến 14/12/2024, toàn tỉnh xảy ra 46 vụ cháy, nổ làm 03 người chết, gây thiệt hại về tài sản khoảng 2.538 triệu đồng (so với năm 2023: tăng 23 vụ cháy, nổ; tăng 03 người chết; giá trị tài sản bị thiệt hại tăng 216 triệu đồng).

¹⁷ Sở Công an, Sở Tài nguyên môi trường tỉnh Yên Bái

Tình hình môi trường: Trong quý IV năm 2024, Thanh tra Sở Tài nguyên và Môi trường đã phát hiện 11 tổ chức và hộ gia đình vi phạm, xử lý 11 tổ chức và hộ gia đình này bằng hình thức phạt tiền, với tổng số tiền là 4.850,28 triệu đồng. Trong đó nổi bật là trường hợp vi phạm của Công ty Cổ Phần Hữu Nghị bị phạt 2.138,39 triệu đồng vì lấn đất; không báo cáo cơ quan quản lý về lưu giữ chất thải nguy hại quá 01 năm; Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Chân Thiện Mỹ bị phạt 1.248,98 triệu đồng vì vi phạm các lỗi: không có Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; không có giấy phép môi trường; lấn đất nông nghiệp là đất rừng sản xuất... Lũy kế năm 2024, đã phát hiện 59 tổ chức và hộ gia đình vi phạm, xử lý 59 tổ chức và hộ gia đình này bằng hình thức phạt tiền, với tổng số tiền là 16.800,24 triệu đồng.



9.6. Về an toàn giao thông¹⁸

Tính từ ngày 15/11/2024 đến ngày 14/12/2024, trên địa bàn tỉnh xảy ra 15 vụ tai nạn giao thông, chết 08 người, bị thương 14 người. So với cùng kỳ số vụ tai nạn giảm 04 vụ, số người chết tăng 01 người, số người bị thương giảm 11 người. Tính chung năm 2024, trên địa bàn tỉnh xảy ra 157 vụ tai nạn giao thông, làm chết 68 người, bị thương 145 người. So với cùng kỳ số vụ tai nạn tăng 14 vụ, số người chết giảm 01 người, số người bị thương tăng 17 người.

¹⁸ Nguồn: Ban an toàn giao thông tỉnh Yên Bái.

AN TOÀN GIAO THÔNG NĂM 2024



157 Vụ tai nạn tăng 109,79% so cùng kỳ



145 Người bị thương tăng 13,28 % so cùng kỳ



68 Người chết giảm 1,45% so cùng kỳ

9.7. Thiệt hại do thiên tai¹⁹:

Quý IV năm 2024 (từ ngày 26/9/2024 đến 25/12/2024) trên địa bàn tỉnh Yên Bái xảy ra 02 vụ thiệt hại do thiên tai (giảm 02 vụ so với cùng kỳ năm trước) do ảnh hưởng của mưa lớn gây thiệt hại về nhà ở và nông nghiệp như sau: 01 người bị chết (do sét đánh), 02 ngôi nhà bị sập, cuốn trôi, 27 ngôi nhà bị hư hại do sạt taluy, tốc mái, bị ngập úng; 0,75 ha lúa, 587,26 ha ngô, rau màu, 06 ha cây lâm nghiệp bị thiệt hại, ảnh hưởng; 01 con gia súc và 363 con gia cầm bị chết, cuốn trôi... Ước tính tổng giá trị thiệt hại khoảng 6,8 tỷ đồng. Lũy kế năm 2024, trên địa bàn tỉnh Yên Bái xuất hiện 22 đợt thiên tai (tăng 6 đợt so với cùng kỳ năm trước) do mưa vừa, mưa to, dông kèm lốc, sét, ảnh hưởng của hoàn lưu bão số 3 gây thiệt hại như sau: 56 người bị chết, 46 người bị thương (tăng 48 người chết, 45 người bị thương so với năm 2023); 28.122 nhà bị sập, cuốn trôi, hư hại (tăng 26.510 nhà so với năm 2023); 3.393,76 ha lúa bị thiệt hại, ảnh hưởng (tăng 3.060,11 ha với năm trước) và 2.822,39 ha ngô, rau màu bị thiệt hại (tăng 1.796,39 ha với năm trước); 330.869 con gia cầm bị chết (tăng 326.575 con so với năm trước) và 8.842 con gia súc bị chết (tăng 8.495 con so với năm trước). Ước tổng giá trị thiệt hại trên địa bàn tỉnh khoảng: 5.759,52 tỷ đồng.

Tóm lại, Tình hình kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh năm 2024 tuy gặp không ít khó khăn, song hoạt động sản xuất, kinh doanh và dịch vụ tiếp tục có bước phát triển, nhiều chỉ tiêu có mức tăng khá so cùng kỳ (Tổng sản phẩm trong tỉnh tăng 7,91%; Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tăng 4,3%; Vốn đầu tư thực hiện tăng 5,14%; Sản lượng thịt hơi xuất chuồng đàn gia súc chính tăng 8,83%; Sản lượng gỗ khai thác tăng 9,8%; Chỉ số sản xuất công

¹⁹ Nguồn: Sở Nông nghiệp và PTNT

nghiệp tăng 9,23%; Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng tăng 16,44%; Doanh thu vận tải, kho bãi tăng 30,83%;...), đời sống dân cư được quan tâm kịp thời. An ninh, trật tự xã hội được giữ vững. Để hoàn thành mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của năm tiếp theo, trong thời gian tới các cấp, các ngành, các địa phương trong tỉnh cần chú trọng những nội dung chủ yếu sau:

Tiếp tục chuyển dịch cơ cấu giống, sử dụng các loại giống mang lại giá trị kinh tế cao; bảo tồn và phát huy lợi thế phát triển các mô hình sản xuất khép kín, nông nghiệp gắn với du lịch. Chuyển diện tích trồng lúa, ngô kém hiệu quả sang trồng các cây khác có giá trị kinh tế cao hơn. Tập trung xây dựng vùng thâm canh trọng điểm lúa của tỉnh có khả năng chủ động tưới tiêu; phát triển vùng thâm canh ngô để nâng cao năng suất, giá trị. Đẩy mạnh sản xuất rau trái vụ vùng cao, rau an toàn, phát triển vùng rau chuyên canh tập trung; sử dụng giống tốt, sản xuất theo quy trình nông nghiệp tốt (VietGAP).

Đẩy mạnh phát triển kinh tế lâm nghiệp gắn với quản lý và bảo vệ rừng bền vững. Bảo vệ tốt diện tích rừng hiện có, trồng lại và trồng mới rừng, nâng tỷ lệ che phủ rừng; chuyển đổi cơ cấu giống cây lâm nghiệp, chú trọng thâm canh rừng gắn với khai thác lâm sản ngoài gỗ; khuyến khích phát triển các tổ hợp tác, hợp tác xã lâm nghiệp, chế biến sâu lâm sản.

Ứng dụng tiến bộ kỹ thuật trong sản xuất; tập trung nuôi cá ao hồ, cá lồng bè trên sông và hồ chứa; ứng dụng công nghệ cao để nâng cao năng suất, sản lượng và tiết kiệm tài nguyên nước. Bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản trên các lưu vực sông, nhằm bảo tồn, phục hồi và tái tạo nguồn gen, nguồn lợi thủy sản của các loài cá quý hiếm có giá trị kinh tế cao, có nguy cơ tuyệt chủng. Tập trung sản xuất giống thủy sản, khai thác tối đa công suất của các cơ sở sản xuất giống đáp ứng đủ nhu cầu giống của tỉnh.

Để sản xuất công nghiệp của tỉnh đạt mức tăng ổn định ở các tháng tiếp theo, các cấp, các ngành phối hợp chặt chẽ cùng các doanh nghiệp triển khai thực hiện tốt các Nghị quyết của Chính phủ về các gói khắc phục sau cơn bão số 3 để đẩy nhanh sản xuất, phục hồi kinh tế. Có biện pháp thiết thực, tháo gỡ khó khăn cho các doanh nghiệp về nguồn vốn, hỗ trợ trong xây dựng thương hiệu, xúc tiến thương mại tiêu thụ sản phẩm sản xuất; đẩy mạnh cải cách hành chính, nâng cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh trong thu hút đầu tư, đẩy nhanh tiến độ đầu tư các dự án: Khai thác chế biến đá vôi trắng, chế biến gỗ chất lượng cao, sản xuất một số sản phẩm mới (sản xuất tơ tằm, viên nén), các dự án thủy điện, điện mặt trời,... để nhanh chóng hoàn thành đi vào sản xuất,... Đẩy nhanh công tác triển khai các dự án đầu tư mặt bằng, hạ tầng các Khu, cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh để thu hút đầu tư sản xuất.

Kiểm soát giá cả, thị trường, bảo đảm cung ứng hàng hóa. Theo dõi chặt chẽ diễn biến giá các mặt hàng thiết yếu nhất là mặt hàng xăng dầu, vật liệu xây dựng,

giá vật tư phân bón để xây dựng các phương án hạn chế tăng giá giảm thiểu ảnh hưởng đến sản xuất. Đẩy mạnh phát triển thị trường du lịch tạo điều kiện cho lưu chuyển hành khách quốc tế, trong nước hỗ trợ các doanh nghiệp, hộ gia đình làm du lịch gắn với an toàn dịch bệnh.

Các sở, ngành, địa phương cần bám sát các quan điểm chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, đặc biệt là Chỉ thị số 26 ngày 08/8/2024 của Thủ tướng Chính phủ, trong đó quyết liệt chỉ đạo, điều hành, tăng cường kỷ luật, kỷ cương, kịp thời tháo gỡ các điểm nghẽn, vướng mắc trong tổ chức thực hiện, đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư. Tập trung đôn đốc các nhà thầu đẩy nhanh tiến độ thi công các dự án; chủ động, quyết liệt trong công tác giải ngân kế hoạch vốn, ưu tiên giải ngân cho các nhà thầu, các gói thầu có tiến độ thực hiện tốt và các dự án, công trình trọng điểm để bảo đảm tiến độ giải ngân chung theo kế hoạch của tỉnh. Đồng thời, kiên quyết xử lý nghiêm và kịp thời các nhà thầu vi phạm tiến độ, chất lượng công trình xây dựng, chậm giao nộp thủ tục thanh toán khối lượng hoàn thành, vi phạm các điều khoản hợp đồng đã ký kết. Các địa phương cần tích cực, quyết liệt tháo gỡ những vướng mắc trong thực hiện công tác giải phóng mặt bằng các dự án trên địa bàn huyện, bảo đảm sớm bàn giao mặt bằng cho chủ đầu tư và đơn vị thi công. Bên cạnh đó rất cần sự vào cuộc nghiêm túc, trách nhiệm của các sở ngành địa phương, đặc biệt là người đứng đầu các cơ quan, đơn vị có dự án đầu tư.

Tăng cường công tác quản lý, bảo tồn di tích, di sản văn hóa gắn với phát triển du lịch. Nâng cao chất lượng hoạt động văn hóa thể thao, thông tin tuyên truyền. Tiếp tục nâng cao chất lượng dạy và học ở các cấp học, bậc học. Chú trọng công tác khám chữa bệnh, phòng chống dịch bệnh, nhất là phòng chống dịch bệnh Covid-19. Đảm bảo an sinh và phúc lợi xã hội gắn với thực hiện chương trình giảm nghèo bền vững, chăm sóc sức khỏe, đảm bảo đời sống văn hóa, tinh thần của nhân dân.

Trên đây là báo cáo tình hình kinh tế - xã hội tháng 12 và cả năm 2024 tỉnh Yên Bái, Cục Thống kê tỉnh Yên Bái trân trọng báo cáo./.

Nơi nhận:

- Vụ Thống kê Tổng hợp (TCTKê);
- Thường trực Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Văn phòng Tỉnh ủy;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH - HĐND tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- Lãnh đạo Cục;
- Lưu: VT, TH.

CỤC TRƯỞNG

Vũ Tuấn Hà

1. Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) năm 2024

	Tỷ đồng			
	Theo giá hiện hành		Theo giá so sánh	
	Ước tính kỳ báo cáo	Cơ cấu (%)	Ước tính kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	48.662	100,00	24.509	107,91
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	10.523	21,62	5.398	103,56
Công nghiệp và xây dựng	16.032	32,95	7.902	110,17
Dịch vụ	20.077	41,26	10.182	108,94
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	2.031	4,17	1.026	104,62

2. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 20 tháng 12

	Ha		
	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích gieo trồng cây hàng năm			
Ngô	34.549	35.657	103,21
Khoai lang	4.115	4.114	99,98
Rau các loại	14.228	15.380	108,10

3. Kết quả sản xuất một số cây hàng năm chủ yếu

	Đơn vị tính	Thực hiện năm trước	Ước tính năm báo cáo	Năm báo cáo so với năm trước (%)
Sản lượng lương thực có hạt	Tấn	326.027	309.958	95,07
Diện tích, năng suất và sản lượng một số cây hàng năm				
Lúa cả năm				
Diện tích gieo trồng	Ha	42.618	42.451	99,61
Năng suất	Tạ/ha	104,35	104,00	99,66
Sản lượng	Tấn	220.901	207.418	93,90
Ngô				
Diện tích gieo trồng	Ha	28.957	28.771	99,36
Năng suất	Tạ/ha	36,30	36,54	100,66
Sản lượng	Tấn	105.126	102.522	97,52
Mạch				
Diện tích gieo trồng	Ha	-	18	-
Năng suất	Tạ/ha	-	10	-
Sản lượng	Tấn	-	18	-
Khoai lang				
Diện tích gieo trồng	Ha	4.115	4.114	99,98
Năng suất	Tạ/ha	57,61	57,70	100,17
Sản lượng	Tấn	18.337	18.211	99,31
Mía				
Diện tích gieo trồng	Ha	241	247	102,31
Năng suất	Tạ/ha	195	205	105,14
Sản lượng	Tấn	4.710	5.066	107,57
Đậu tương				
Diện tích gieo trồng	Ha	154,09	156,64	101,65
Năng suất	Tạ/ha	12,77	12,69	99,40
Sản lượng	Tấn	196,73	196,04	99,65
Lạc				
Diện tích gieo trồng	Ha	1.994	1.965	98,56
Năng suất	Tạ/ha	18,65	18,88	101,22
Sản lượng	Tấn	3.719	3.699	99,47
Rau các loại				
Diện tích gieo trồng	Ha	11.336	11.464	101,13
Năng suất	Tạ/ha	146,37	145,93	99,70
Sản lượng	Tấn	165.923	167.292	100,83
Đậu các loại				
Diện tích gieo trồng	Ha	626	610	97,47
Năng suất	Tạ/ha	7,02	6,83	97,31
Sản lượng	Tấn	440	417	94,85

4. Kết quả sản xuất một số cây lâu năm chủ yếu

	Thực hiện năm trước	Ước tính năm báo cáo	Năm báo cáo so với năm trước (%)
Cây công nghiệp			
Chè			
Diện tích trồng (Ha)	7.412	7.407	99,93
Sản lượng (Tấn)	65.702	68.774	104,68
Cao su			
Diện tích trồng (Ha)	2.263	2.263	100,00
Sản lượng (Tấn)	430	601	139,77
Cây ăn quả			
Xoài			
Diện tích trồng (Ha)	308	316	102,69
Sản lượng (Tấn)	1.582	1.507	95,27
Chuối			
Diện tích trồng (Ha)	1.192	1.177	98,77
Sản lượng (Tấn)	13.122	12.842	97,86
Thanh long			
Diện tích trồng (Ha)	151	154	102,11
Sản lượng (Tấn)	668	690	103,27
Dứa			
Diện tích trồng (Ha)	44	44	99,28
Sản lượng (Tấn)	195	199	102,37
Cam			
Diện tích trồng (Ha)	2.308	2.407	104,30
Sản lượng (Tấn)	15.945	15.729	98,65
Bưởi			
Diện tích trồng (Ha)	2.336	2.395	102,53
Sản lượng (Tấn)	13.558	11.992	88,46
Nhãn			
Diện tích trồng (Ha)	966	956	98,99
Sản lượng (Tấn)	3.320	2.979	89,72
Vải			
Diện tích trồng (Ha)	303	303	100,05
Sản lượng (Tấn)	914	895	97,92

5. Sản phẩm chăn nuôi

	Thực hiện quý III năm báo cáo	Ước tính quý IV năm báo cáo	Ước tính năm báo cáo	Năm báo cáo so với năm trước (%)
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (Tấn)				
Thịt lợn	10.772	14.057	57.841	109,25
Thịt trâu	755	877	3.762	104,60
Thịt bò	294	327	1.361	103,25
Thịt gia cầm	3.411	5.109	16.477	102,98
Sản lượng sản phẩm chăn nuôi khác				
Trứng (Nghìn quả)	15.807	15.297	71.887	101,04
Sữa (Tấn)	-	-	-	

6. Kết quả sản xuất lâm nghiệp

	Thực hiện quý III năm báo cáo	Ước tính quý IV năm báo cáo	Ước tính năm báo cáo	Năm báo cáo so với năm trước (%)
Diện tích rừng trồng mới tập trung (ha)	1.431,3	210,2	10.278	95,62
Sản lượng gỗ khai thác (m ³)	163.571,4	187.128,6	808.426	109,78
Sản lượng củi khai thác (ste)	243.698	207.439,3	894.087	87,94

7. Sản lượng thủy sản

	Tấn			
	Thực hiện quý III năm báo cáo	Ước tính quý IV năm báo cáo	Ước tính năm báo cáo	Năm báo cáo so với năm trước (%)
Tổng sản lượng thủy sản	4.493	2.422	13.949	97,36
Cá	4.467	2.369	13.817	97,33
Tôm	15	43	93	103,50
Thủy sản khác	11	11	39	94,97
Sản lượng thủy sản nuôi trồng	4.256	1.823	12.575	94,35
Cá	4.248	1.818	12.553	94,35
Tôm		-	-	-
Thủy sản khác	7	5	23	92,52
Sản lượng thủy sản khai thác	238	599	1.374	137,58
Cá	218	551	1.264	141,76
Tôm	15	43	93	103,50
Thủy sản khác	4	6	17	98,48

8. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 12 và năm 2024

	%			
	Tháng 11 năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước	Tháng 12 năm báo cáo so với tháng 11 năm báo cáo	Tháng 12 năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước	Năm báo cáo so với năm trước
Toàn ngành công nghiệp	109,76	102,05	110,12	109,23
Khai khoáng	93,76	111,75	121,00	78,85
Khai thác quặng kim loại	103,19	117,71	233,15	59,52
Khai khoáng khác	90,41	109,33	99,98	86,48
Công nghiệp chế biến , chế tạo	112,34	101,90	106,57	109,71
Sản xuất chế biến thực phẩm	66,99	119,48	77,78	82,38
Sản xuất trang phục	94,50	109,73	115,57	84,50
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	101,44	96,23	89,80	105,96
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	96,02	95,64	95,84	98,25
In, sao chép bản ghi các loại	116,06	100,08	126,67	92,73
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	146,52	91,13	124,26	107,81
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	51,73	127,57	84,61	83,03
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	123,88	105,06	132,74	151,37
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	125,14	102,49	113,89	108,22
Sản xuất kim loại	69,80	87,62	59,26	78,89
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	99,67	103,42	101,20	99,44
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	131,69	97,40	123,35	138,50
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	90,26	106,25	100,54	90,53
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	100,34	99,08	144,31	123,07
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	100,34	99,08	144,31	123,07
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	105,67	92,45	102,71	106,42
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	110,28	86,75	100,12	107,18
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	99,61	100,74	106,15	105,43

9. Chỉ số sản xuất công nghiệp các quý năm 2024

	%			
	So với cùng kỳ năm trước:			
	Thực hiện quý I năm năm báo cáo	Thực hiện quý II năm năm báo cáo	Thực hiện quý III năm năm báo cáo	Ước tính quý IV năm năm báo cáo
Toàn ngành công nghiệp	110,89	108,57	108,86	108,97
Khai khoáng	69,01	68,56	78,16	99,60
Khai thác quặng kim loại	26,14	32,91	85,63	113,98
Khai khoáng khác	91,89	84,74	75,95	94,86
Công nghiệp chế biến , chế tạo	120,97	111,54	101,90	107,29
Sản xuất chế biến thực phẩm	118,78	87,19	78,00	67,23
Sản xuất trang phục	92,86	85,12	96,72	67,28
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	119,58	112,47	96,50	100,20
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	103,31	104,48	92,06	94,28
In, sao chép bản ghi các loại	106,66	86,72	83,34	102,94
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	119,83	72,32	136,32	125,84
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	47,86	120,82	93,21	76,86
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	287,30	192,18	101,61	117,28
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	110,38	106,08	97,01	118,13
Sản xuất kim loại	81,70	115,75	44,83	86,50
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	104,70	107,41	93,72	93,75
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	173,65	138,36	134,91	124,89
bị	202,32	64,44	79,78	94,12
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	78,79	118,50	146,63	125,88
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	78,79	118,50	146,63	125,88
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	104,6	104,08	108,56	108,03
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	102,55	104,07	109,23	111,84
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	107,3	104,1	107,64	103,14

10. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 12 và năm 2024

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 11 năm báo cáo	Ước tính tháng 12 năm báo cáo	Năm báo cáo	Tháng 12 năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Năm báo cáo so với năm trước (%)
Tên sản phẩm						
Quặng sắt và tinh sắt chưa nung kết	Tấn	13.450	15.866	100.015	239,68	60,01
Quặng chì và tinh quặng chì	Tấn	26	19	244	28,96	28,93
Đá phiến, đá hoặc chưa đẽo thô hay mới chỉ cắt, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật, hình vuông.	M3	3.182	3.672	38.425	81,22	81,72
Đá xây dựng khác	M3	110.269	109.314	1.052.013	182,38	98,64
Tinh bột sắn, bột dong riềng	Tấn	7.503	10.979	40.470	75,05	79,26
Chè (trà) nguyên chất (như: chè (trà) xanh, chè (trà) đen)	Tấn	1.305	1.237	12.547	69,52	80,32
Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, quần dài, quần yếm, quần soóc cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	45	50	765	-	227,54
Quần áo lót cho người lớn dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	-	15	1.685	3,00	51,21
Bộ quần áo các loại	1000 cái	60	60	471	-	79,93
Gỗ cưa hoặc xẻ (trừ gỗ xẻ tà vẹt)	M3	480	458	1.606	-	283,06
Vỏ bào, dăm gỗ	Tấn	949	963	10.976	180,36	167,46
Gỗ dán	M3	27.868	26.490	225.229	92,48	125,94
ván ép từ gỗ và các vật liệu tương tự	M3	399	451	21.883	68,78	397,84
	M3	176	261	6.042	19,63	42,94
Bao bì và túi bằng giấy (trừ giấy nhãn)	1000 chiếc	2.655	2.443	26.190	92,56	109,43
Giấy làm vàng mã	Tấn	3.009	2.927	34.247	97,30	94,53
Sản phẩm in khác (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	9	10	90	50,83	99,13
Sơn và vữa ni, tan trong môi trường không chứa nước	Tấn	69	70	795	101,74	101,08
Sản phẩm còn lại của ngành công nghiệp hoá chất hoặc các ngành công nghiệp có liên quan chưa phân vào đâu	Tấn	4.983	4.510	39.290	126,03	108,41
đầu	Kg	15.678	20.000	186.099	84,61	83,03
Sản phẩm bằng plastic cũn lại chưa phân vào đâu	Tấn	23.892	25.100	220.958	132,74	151,37
Xi măng Portland đen	Tấn	203.313	215.000	1.778.670	105,43	102,39
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	M3	14.518	10.000	89.677	240,96	153,80
Các loại đá lót, đá lót lề đường và phiến đá lót đường, bằng đá tự nhiên (trừ đá phiến)	M2	39.388	43.167	477.351	90,97	86,51
Bột mài hoặc đá dăm mài tự nhiên hay nhân tạo, có nền bằng vật liệu dệt, giấy, các tông hoặc các vật liệu khác	Tấn	7.198	8.048	68.738	151,83	79,03
Các sản phẩm bằng đá hoặc bằng các chất liệu khoáng khác chưa được phân vào đâu	Tấn	168.760	166.955	1.677.362	128,27	119,88

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 11 năm báo cáo	Ước tính tháng 12 năm báo cáo	Năm báo cáo	Tháng 12 năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Năm báo cáo so với năm trước (%)
Thanh, que bằng thép hợp kim nhôm	Tấn	913	800	9.642	59,26	78,89
Cấu kiện nhà lắp sẵn bằng kim loại	Tấn	613	620	7.059	100,41	96,25
Dịch vụ sản xuất cấu kiện bằng kim loại và bộ phận của chúng	Triệu đồng	2.903	2.944	14.432	258,79	262,33
Tủ bếp bằng gỗ	Chiếc	87.468	84.200	930.613	145,41	162,79
Tủ bằng gỗ khác (trừ tủ bếp)	Chiếc	113.991	108.200	887.812	142,28	133,41
Dịch vụ sửa chữa và bảo dưỡng máy móc thông dụng khác chưa được phân vào đâu	Triệu đồng	236	251	1.898	100,54	90,53
Điện sản xuất	Triệu KWh	111	109	1.929	157,43	127,01
Điện thương phẩm	Triệu KWh	120	121	1.336	113	106,58
Nước uống được	1000 m3	811	704	8.656	100	107,18
Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có thể tái chế	Triệu đồng	2.506	2.524	29.196	106	105,43

11. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu các quý năm 2024

	Đơn vị	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)	
	tính	quý III	quý IV	Quý III	Quý IV
		năm báo cáo	năm báo cáo	năm báo cáo	năm báo cáo
Tên sản phẩm					
(Theo ngành sản phẩm)					
Quặng sắt và tinh sắt chưa nung kết	Tấn	29.545	41.951	86,96	115,06
Quặng chì và tinh quặng chì	Tấn	26	83	13,05	45,83
Đá phiến, đá hoặc chưa đẽo thô hay mới chỉ cắt, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật, hình vuông.	M3	9.707	10.645	75,97	81,79
Đá xây dựng khác	M3	220.395	326.703	75,82	136,07
Tinh bột sắn, bột dong riêng	Tấn	-	18.633	-	56,72
Chè (trà) nguyên chất (như: chè (trà) xanh, chè (trà) đen)	Tấn	5.553	4.105	91,99	68,18
Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, quần dài, quần yếm, quần soóc cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	162	143	187,50	551,85
Quần áo lót cho người lớn dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	430	15	58,05	1,57
Bộ quần áo trượt tuyết	1000 cái	120	135	108,11	74,18
Gỗ cưa hoặc xẻ (trừ gỗ xẻ tà vẹt)	M3	668	938	-	165,32
Vỏ bào, dăm gỗ	Tấn	1.875	3.058	173,47	281,58
Gỗ dán	M3	48.593	76.644	99,08	114,85
Gỗ lạng (có độ dày không quá 6mm)	M3	4.988	3.518	1.006,70	247,28
Ván ép từ gỗ và các vật liệu tương tự	M3	986	731	29,78	15,58
Bao bì và túi bằng giấy (trừ giấy nhãn)	1000 chiếc	5.596	7.732	108,39	105,84
Giấy làm vàng mã	Tấn	8.460	8.611	87,65	89,84
Sản phẩm in khác (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	27	27	116,40	70,12
Sơn và vecni, tan trong môi trường không chứa nước	Tấn	204	206	102,93	101,08
Sản phẩm còn lại của ngành công nghiệp hoá chất hoặc các ngành công nghiệp có liên quan chưa phân vào đâu	Tấn	9.878	13.467	140,14	127,79
Dược phẩm khác chưa phân vào đâu	Kg	44.387	51.371	93,21	76,86
Sản phẩm bằng plastic còn lại chưa phân vào đâu	Tấn	40.760	67.644	101,61	117,28
Xi măng Portland đen	Tấn	348.829	593.830	88,60	114,63
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	M3	25.832	33.920	214,55	154,53

	Đơn vị tính	Thực hiện quý III năm báo cáo	Ước tính quý IV năm báo cáo	So với cùng kỳ năm trước (%)	
				Quý III	Quý IV
				năm báo cáo	năm báo cáo
Các loại đá lát, đá lát lề đường và phiến đá lát đường, bằng đá tự nhiên (trừ đá phiến)	M2	118.378	122.324	81,46	97,24
Bột mài hoặc đá dăm mài tự nhiên hay nhân tạo, có nền bằng vật liệu dệt, giấy, các tông hoặc các vật liệu khác	Tấn	13.607	22.342	60,03	111,71
Các sản phẩm bằng đá hoặc bằng các chất liệu khoáng khác chưa được phân vào đâu	Tấn	393.236	490.459	108,59	125,47
Thanh, que bằng thép hợp kim rỗng	Tấn	1.617	3.133	44,83	86,50
Cấu kiện nhà lắp sẵn bằng kim loại	Tấn	1.826	1.846	101,55	99,69
Dịch vụ sản xuất cấu kiện bằng kim loại và bộ phận của chúng	Triệu đồng	2.203	6.700	108,34	239,21
Tủ bếp bằng gỗ	Chiếc	254.310	257.114	130,89	160,32
Tủ bằng gỗ khác (trừ tủ bếp)	Chiếc	280.614	341.599	187,89	116,49
Dịch vụ sửa chữa và bảo dưỡng máy móc thông dụng khác chưa được phân vào đâu	Triệu đồng	504	707	79,78	94,12
Điện sản xuất	Triệu KWh	919	483	153,74	130,72
Điện thương phẩm	Triệu KWh	333	358	99,28	106,27
Nước uống được	1000 m3	2.441	2.330	109,23	111,84
Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có thể tái chế	Triệu đồng	7.740	7.504	107,64	103,14

12. Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành các quý năm 2024

	Triệu đồng					
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)		
	quý III	quý IV	năm	Quý III	Quý IV	Năm
	năm	năm	báo cáo	năm	năm	báo cáo
	báo cáo	báo cáo		báo cáo	báo cáo	
TỔNG SỐ	6.271.192	6.795.893	21.069.119	104,49	105,48	105,14
Vốn đầu tư thuộc ngân sách Nhà nước	1.250.600	1.490.979	4.549.560	101,24	98,36	100,31
Vốn trái phiếu Chính phủ			-			
Vốn tín dụng đầu tư theo kế hoạch NN			-			
Vốn vay từ các nguồn khác (của khu vực Nhà nước)	19.533	26.062	56.132	97,53	116,52	100,86
Vốn đầu tư của doanh nghiệp Nhà nước (Vốn tự có)	26.650	37.851	95.473	78,48	124,24	102,75
Vốn đầu tư của dân cư và tư nhân	4.361.622	4.529.936	14.303.248	107,66	109,63	107,70
Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	206.460	235.620	722.672	104,59	102,06	108,12
Vốn huy động khác	406.327	475.445	1.342.034	87,62	93,03	95,46

**13. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước
do địa phương quản lý tháng 12 và năm 2024**

Triệu đồng

	Thực hiện tháng 11 năm báo cáo	Ước tính tháng 12 năm báo cáo	Ước tính năm báo cáo	Năm báo cáo so với kế hoạch năm báo cáo (%)	Năm báo cáo so với năm trước (%)
TỔNG SỐ	464.125	487.973	4.201.644	77,11	100,12
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	338.184	353.312	3.237.969	78,92	99,97
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	123.120	125.625	1.188.177	67,35	105,37
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	70.215	71.244	577.601	48,13	99,09
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	132.154	135.216	1.338.942	71,01	96,60
Vốn nước ngoài (ODA)	21.021	25.125	152.888	53,16	90,68
Xổ số kiến thiết	6.624	7.021	63.936	127,87	93,06
Vốn khác	55.265	60.325	494.026	426,99	101,22
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	120.990	129.440	917.817	69,73	100,44
Vốn cân đối ngân sách huyện	91.215	93.536	852.138	64,74	99,96
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	63.421	65.854	611.326	70,67	99,24
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	25.374	31.252	56.626	-	107,50
Vốn khác	4.401	4.652	9.053	-	105,02
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	4.951	5.221	45.858	152,86	104,83
Vốn cân đối ngân sách xã	4.951	5.221	45.858	152,86	104,83
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	-	-	-		
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-		
Vốn khác	-	-	-		

**14. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước
do địa phương quản lý các quý năm 2024**

	<i>Triệu đồng</i>					
	Thực hiện	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)		
	Quý II	Quý III	Quý IV	Quý II	Quý III	Quý IV
	năm báo cáo	năm báo cáo	năm báo cáo	năm báo cáo	năm báo cáo	năm báo cáo
TỔNG SỐ	975.636	1.152.314	1.365.858	105,85	102,31	96,97
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	771.878	894.155	1.011.765	106,52	102,82	96,19
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	291.696	333.816	366.070	117,11	108,37	102,12
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>124.117</i>	<i>167.470</i>	<i>206.780</i>	104,27	99,89	96,59
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	316.574	367.189	395.682	100,08	98,65	92,16
Vốn nước ngoài (ODA)	30.494	40.307	63.804	100,92	99,98	81,04
Xổ số kiến thiết	15.142	18.359	20.303	100,91	94,44	88,94
Vốn khác	117.972	134.484	165.906	103,47	103,76	102,12
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	193.077	245.363	339.289	102,98	100,24	99,28
Vốn cân đối ngân sách huyện	193.077	245.363	273.610	102,98	100,24	97,56
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>138.959</i>	<i>181.578</i>	<i>193.526</i>	102,35	104,34	93,10
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu			56.626	-	-	107,50
Vốn khác			9.053	-	-	105,02
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	10.681	12.796	14.804	111,76	107,72	98,59
Vốn cân đối ngân sách xã	10.681	12.796	14.804	111,76	107,72	98,59
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-	-

15. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

<i>Triệu đồng</i>					
	Thực hiện tháng 11 năm báo cáo	Ước tính tháng 12 năm báo cáo	Ước tính 12 tháng năm báo cáo	Tháng 12 năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	12 tháng năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng số	2.763.630,5	2.849.847,0	30.105.680,6	131,25	116,44
<i>Phân theo ngành kinh tế</i>					
1 Tổng mức bán lẻ	2.214.850	2.258.911	24.721.081	125,50	114,63
2 Lưu trú	21.975	23.073	226.079	183,00	156,03
3 Ăn uống	283.643	320.620	2.611.143	179,18	128,05
Doanh thu thuần DV du lịch lữ hành và các DV hỗ trợ du lịch	730,7	754,4	5.847,8	477,49	367,56
5 Dịch vụ	242.431	246.489	2.541.530	137,22	120,92

16. Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 12 và năm 2024

	Triệu đồng				
	Thực hiện tháng 11 năm báo cáo	Ước tính tháng 12 năm báo cáo	Ước tính năm báo cáo	Tháng 12 năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Năm báo cáo so với năm trước (%)
TỔNG SỐ	2.214.850	2.258.911	24.721.081	125,50	114,63
1. Ô tô các loại	311.964	318.220	3.428.248	129,63	109,48
2. Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ t	67.455	68.829	688.780	131,72	109,44
3. Lương thực, thực phẩm	584.773	596.349	6.767.742	117,99	116,77
4. Hàng may mặc	134.836	137.568	1.539.199	122,33	114,03
5. Đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đìn	294.582	300.341	3.198.655	130,48	115,87
6. Vật phẩm văn hoá, giáo dục	31.300	32.076	341.733	123,82	110,93
7. Gỗ và vật liệu xây dựng	302.227	308.198	3.311.389	128,35	115,50
8. Xăng, dầu các loại	215.316	219.405	2.503.574	127,49	117,34
9. Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu)	86.746	88.662	997.234	121,61	110,60
10. Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	31.383	31.893	362.398	114,93	111,34
11. Hàng hoá khác	66.584	67.818	757.493	117,90	111,22
12. Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	87.683	89.551	824.637	154,86	120,74

17. Doanh thu bán lẻ hàng hóa các quý năm 2024

	Triệu đồng			
	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)	
	quý III năm báo cáo	quý IV năm báo cáo	Quý III năm báo cáo	Quý IV năm báo cáo
TỔNG SỐ	6.257.798	6.687.771	116,36	123,97
1. Ô tô các loại	889.843	942.048	162,79	171,68
2. Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	164.595	203.788	85,22	104,94
3. Lương thực, thực phẩm	1.713.825	1.765.841	112,41	115,57
4. Hàng may mặc	390.368	407.157	105,77	110,02
5. Đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình	797.929	889.392	105,04	116,76
6. Vật phẩm văn hoá, giáo dục	89.297	94.731	111,30	117,78
7. Gỗ và vật liệu xây dựng	835.959	912.220	110,39	120,40
8. Xăng, dầu các loại	635.392	649.915	98,63	100,52
9. Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu)	252.375	261.967	186,63	193,87
10. Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	92.903	94.640	113,38	114,22
11. Hàng hoá khác	194.025	200.968	150,38	153,60
12. Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	201.288	265.103	128,30	166,94

**18. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành
và dịch vụ khác tháng 12 và năm 2024**

	<i>Triệu đồng</i>				
	Thực hiện tháng 11 năm báo cáo	Ước tính tháng 12 năm báo cáo	Ước tính năm báo cáo	Tháng 12 năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Năm báo cáo so với năm trước (%)
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	305.618	343.693	2.837.222	179,43	129,90
Dịch vụ lưu trú	21.975	23.073	226.079	105,00	156,03
Dịch vụ ăn uống	283.643	320.620	2.611.143	113,04	128,05
Du lịch lữ hành	731	754	5.848	103,24	367,56
Dịch vụ khác	242.431	246.489	2.541.530	137,22	120,92
Dịch vụ kinh doanh bất động sản	16.177	16.237	174.318	122,57	112,02
Dịch vụ hành chính và dịch vụ hỗ trợ	34.842	35.625	355.176	139,65	118,48
Dịch vụ giáo dục và đào tạo	5.137	5.220	56.647	138,15	121,59
Dịch vụ y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	31.448	31.977	338.000	134,77	121,26
Dịch vụ nghệ thuật, vui chơi và giải trí	28.295	28.469	334.135	109,58	110,34
Dịch vụ khác (ngành S)	126.533	128.960	1.283.253	147,58	126,03

**19. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành
và dịch vụ khác các quý năm 2024**

	<i>Triệu đồng</i>			
	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)	
	quý III	quý IV	Quý III	Quý IV
	năm báo cáo	năm báo cáo	năm báo cáo	năm báo cáo
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	672.505	919.933	130,59	168,81
Dịch vụ lưu trú	57.379	65.566	167,39	183,19
Dịch vụ ăn uống	615.126	854.368	127,97	167,80
Du lịch lữ hành	1.926	2.137	629,29	527,63
Dịch vụ khác	659.291	729.193	129,47	139,07
Dịch vụ kinh doanh bất động sản	44.846	48.363	119,03	123,09
Dịch vụ hành chính và dịch vụ hỗ trợ	89.909	104.710	121,95	140,61
Dịch vụ giáo dục và đào tạo	14.743	15.344	118,67	129,32
Dịch vụ y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	86.162	94.638	126,49	136,20
Dịch vụ nghệ thuật, vui chơi và giải trí	85.040	84.869	117,21	111,85
Dịch vụ khác (ngành S)	338.591	381.268	138,35	150,48
		-		

**20. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ
tháng 12 năm 2024**

	Tháng 12 năm báo cáo so với			%
	Kỳ gốc	Tháng 12 năm trước	Tháng 11 năm báo cáo	Năm báo cáo so với năm trước
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	116,91	99,92	100,39	103,59
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	120,60	104,70	100,10	104,86
Trong đó: Lương thực	133,14	105,66	100,52	110,37
Thực phẩm	119,51	105,34	99,82	104,11
Ăn uống ngoài gia đình	117,36	102,69	100,57	104,01
Đồ uống và thuốc lá	126,40	104,47	100,13	105,97
May mặc, mũ nón và giày dép	106,24	98,67	100,52	103,04
Nhà ở và vật liệu xây dựng	138,45	102,80	100,70	106,31
Thiết bị và đồ dùng gia đình	114,49	101,81	101,24	101,57
Thuốc và dịch vụ y tế	114,11	100,46	99,99	107,86
Giao thông	109,51	99,58	100,74	100,39
Bưu chính viễn thông	98,39	101,01	100,24	99,11
Giáo dục	101,77	61,72	100,01	96,76
Văn hoá, giải trí và du lịch	112,14	101,13	100,36	100,78
Hàng hóa và dịch vụ khác	116,07	103,41	100,24	105,03
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	217,33	137,99	99,96	132,15
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	109,52	104,11	100,01	104,73

21. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng 12 và năm 2024

	Triệu đồng				
	Ước tính tháng 12 năm báo cáo	Ước tính năm báo cáo	Tháng 12 năm báo cáo so với tháng trước (%)	Tháng 12 năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Năm báo cáo so với năm trước (%)
TỔNG SỐ	258.817	2.598.931	102,92	150,36	130,83
Vận tải hành khách	57.734	626.380	102,52	138,13	130,87
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	462	4.839	102,52	205,92	155,63
Đường bộ	57.272	621.542	102,52	137,77	130,71
Hàng không					
Vận tải hàng hóa	193.562	1.892.797	103,09	155,52	130,93
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	984	10.069	103,09	147,61	125,70
Đường bộ	192.578	1.882.728	103,09	155,56	130,96
Hàng không					
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	7.403	78.554	101,71	127,79	127,74
Bưu chính, chuyển phát	119	1.199	102,42	151,92	175,34

22. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải các quý năm 2024

	<i>Triệu đồng</i>			
	Thực hiện quý III năm báo cáo	Ước tính quý IV năm báo cáo	So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Quý III năm báo cáo	Quý IV năm báo cáo
TỔNG SỐ	638.487	768.198	126,59	149,55
Vận tải hành khách	159.602	170.197	130,57	136,48
Đường sắt	-	-		
Đường biển	-	-		
Đường thủy nội địa	2.071	567	303,02	82,42
Đường bộ	158.325	168.837	130,26	136,14
Hàng không	-	-		
Vận tải hàng hóa	458.653	576.097	125,34	154,86
Đường sắt	-	-		
Đường biển	-	-		
Đường thủy nội địa	2.523	2.889	132,70	147,99
Đường bộ	456.131	573.207	125,30	154,90
Hàng không	-	-		
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	19.907	21.557	124,33	128,67
Bưu chính, chuyển phát	325	346	-	-

23. Vận tải hành khách và hàng hoá tháng 12 và năm 2024

	Ước tính tháng 12 năm báo cáo	Ước tính năm báo cáo	Tháng 12 năm báo cáo so với tháng trước (%)	Tháng 12 năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Năm báo cáo so với năm trước (%)
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	1.211	13.263	102,08	134,06	131,26
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	87	917	102,18	200,65	153,35
Đường bộ	1.124	12.346	102,07	130,70	129,87
Hàng không					
II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)	82.049	899.180	101,98	133,93	131,23
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	74	778	102,30	201,11	155,30
Đường bộ	81.975	898.402	101,98	133,89	131,21
Hàng không					
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	1.703	17.352	102,79	141,79	127,17
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	19	188	102,66	141,14	122,09
Đường bộ	1.685	17.165	102,79	141,80	127,23
Hàng không					
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	47.296	475.827	102,79	144,44	128,30
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	464	4.728	102,34	139,57	122,52
Đường bộ	46.832	471.099	102,80	144,49	128,36
Hàng không					

24. Vận tải hành khách và hàng hoá các quý năm 2024

	Thực hiện quý III năm báo cáo	Ước tính quý IV năm báo cáo	So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Quý III năm báo cáo	Quý IV năm báo cáo
A. HÀNH KHÁCH				
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	3.429	3.580	133,27	133,90
Đường sắt	-	-		
Đường biển	-	-		
Đường thủy nội địa	242	256	175,33	199,34
Đường bộ	3.187	3.324	130,88	130,59
Hàng không	-	-		
II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)	231.396	242.631	132,18	133,19
Đường sắt	-	-		
Đường biển	-	-		
Đường thủy nội địa	206	207	176,15	189,34
Đường bộ	231.190	242.412	132,15	133,15
Hàng không	-	-		
B. HÀNG HÓA				
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	4.304	5.077	124,85	142,52
Đường sắt	-	-		
Đường biển	-	-		
Đường thủy nội địa	48	55	134,25	139,39
Đường bộ	4.256	5.023	124,75	142,56
Hàng không	-	-		
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	116.753	31.402	125,21	32,36
Đường sắt	-	-		
Đường biển	-	-		
Đường thủy nội địa	1.212	1.366	134,28	138,76
Đường bộ	115.927	139.113	125,54	144,84
Hàng không	-	-		

25. Trật tự, an toàn xã hội tháng báo cáo

	Sơ bộ kỳ báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với kỳ trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Tai nạn giao thông					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	15	157	150,00	78,95	109,79
Đường bộ	14	154	140,00	73,68	107,69
Đường sắt	1	3			
Đường thủy					
Số người chết (Người)	8	68	266,67	114,29	98,55
Đường bộ	8	67	266,67	114,29	97,10
Đường sắt		1			
Đường thủy					
Số người bị thương (Người)	14	145	175,00	56,00	113,28
Đường bộ	14	144	175,00	56,00	112,50
Đường sắt		1			
Đường thủy					
Cháy, nổ					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	2	46	66,67	-	200,00
Số người chết (Người)	-	3			-
Số người bị thương (Người)					-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	60	2.538	80,00	-	109,30

26. Trật tự, an toàn xã hội các quý năm 2024

	Đơn vị tính	Quý I năm báo cáo	Quý II năm báo cáo	Quý III năm báo cáo	Quý IV năm báo cáo
Tai nạn giao thông					
Tổng số vụ tai nạn giao thông	Vụ	47	37	38	35
Đường bộ	"	47	36	37	34
Đường sắt	"			1	2
Đường thủy	"				
Số người chết	Người	13	22	16	17
Đường bộ	"	13	21	16	17
Đường sắt	"				1
Đường thủy	"				
Số người bị thương	Người	50	30	39	26
Đường bộ	"	50	30	38	26
Đường sắt	"			1	-
Đường thủy	"				
Cháy, nổ					
Số vụ cháy, nổ	Vụ	21	12	2	11
Số người chết	Người	1	2	-	-
Số người bị thương	"	-	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại	Triệu đồng	1.469	405	5	660

27. Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn

	Triệu đồng				
	Số liệu năm báo cáo	Số liệu năm trước	Quý báo cáo so với năm trước (%)	Cơ cấu năm báo cáo (%)	Cơ cấu năm trước (%)
TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	4.282	4.105	104,31	100,00	100,00
Thu cân đối	2.411	2.532	95,22	56,31	61,68
Thu tiền thuê đất trả tiền một lần	3.300	35.485	9,30	77,07	864,43
Thu xổ số kiến thiết	31.000	42.109	73,62	723,96	1.025,80
Thu tiền sử dụng đất	230.935	307.330	75,14	5.393	7.486,72
Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	560	304	184,21	13,08	7,41

28. Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn

	Triệu đồng				
	Số liệu năm báo cáo	Số liệu năm trước	Quý báo cáo so với năm trước (%)	Cơ cấu năm báo cáo (%)	Cơ cấu năm trước (%)
TỔNG CHI NGÂN SÁCH	14.762	12.985	113,69	100,00	100,00
I. Chi đầu tư phát triển	2.750	3.093	88,91	18,63	23,82
Trong đó: - Chi đầu tư XDCB	2.516	2.767	90,93	17,04	21,31
II. Chi thường xuyên	8.719	6.828	127,69	59,06	52,58
Sự nghiệp kinh tế	791.862	577.480	137,12	5.364,19	4.447,29
Sự nghiệp bảo vệ môi trường	127.613	93.271	136,82	864,47	718,30
Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	3.736.814	3.035.294	123,11	25.313,74	23.375,39
Sự nghiệp khoa học	26.732	1.858	1.438,75	181,09	14,31
Sự nghiệp y tế, dân số	884.420	656.234	134,77	5.991,19	5.053,79
Sự nghiệp văn hoá thông tin	211.484	137.187	154,16	1.432,62	1.056,50
Sự nghiệp thể dục thể thao	29.955	28.045	106,81	202,92	215,98
Sự nghiệp phát thanh truyền hình	55.923	54.058	103,45	378,83	416,31
Sự nghiệp đảm bảo xã hội	394.148	318.980	123,57	2.670,02	2.456,53
Quản lý hành chính	2.126.218	1.630.950	-	14.403,32	12.560,26
Quốc phòng - An ninh	249.144	260.362	95,69	1.687,74	2.005,10
Chi khác ngân sách	36.403	18.615	-	246,60	143,36
Chi thực hiện một số chính sách, nhiệm vụ	48.500	-	-	328,55	-
III. Trả nợ lãi, phí các khoản vay	12.604	9.175	137,37	85,38	70,66
IV. Bổ sung Quỹ dự trữ tài chính	1.200	1.200	100,00	8,13	9,24
V. Chi tạo nguồn, điều chỉnh chính sách tiền lương từ 70% số tăng thu cân đối, phần dự toán tình giao cao hơn dự toán trung ương			-	-	-
VI. Dự phòng ngân sách			-	-	-
VII. Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu	3.219.096	3.052.367	105,46	21.807	23.507

29. Một số chỉ tiêu dân số

	Người		
	Thực hiện năm trước	Ước tính năm báo cáo	Năm báo cáo so với năm trước (%)
Dân số trung bình	855.529	864.382	101,03
Phân theo giới tính			
Nam	431.732	436.298	101,06
Nữ	423.797	428.084	101,01
Phân theo thành thị, nông thôn			
Thành thị	179.199	181.263	101,15
Nông thôn	676.330	683.119	101,00